PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2013/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2013*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP, ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam bao gồm:

1. Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam gồm 785 loại phân bón (*Phụ lục 01*) được chia thành:

a) Phân hữu cơ: 07 loại;

b) Phân hữu cơ khoáng: 71 loại;

c) Phân hữu cơ sinh học: 35 loại;

d) Phân hữu cơ vi sinh: 111 loại;

đ) Phân vi sinh vật: 23 loại;

e) Phân bón lá: 535 loại;

g) Chất giữ ẩm cải tạo đất: 02 loại;

h) Phân bón có chứa chất tăng hiệu suất sử dụng: 01 loại.

2. Danh mục phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam bao gồm 193 loại (*Phụ lục 02*) được chia thành:

a) Phân hữu cơ: 02 loại;

b) Phân hữu cơ vi sinh: 37 loại;

c) Phân hữu cơ sinh học: 18 loại;

d) Phân hữu cơ khoáng: 07 loại;

đ) Phân bón lá: 129 loại.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Phụ lục 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN

ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Đầu Trâu HC MK 1	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1,5-1; Ca: 0,05; Mg: 0,15; Độ ẩm: 20	CT CP Bình Điền Mekong
		ppm	Zn: 500; Cu: 300; B: 300	
2	Gia Tường	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Gia Tường
3	Ong Biển	%	HC: 25; Axit Humic: 4,5; N-P_2O_5: 2,5-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH SXTM Đại Nam
			pH: 6,5-7	
4	Con Ó No 3 (Effect) cho cây ngắn ngày	%	HC: 65; N-P_2O_5: 2,5-1,6; Độ ẩm: 25	CT CP PB Miền Nam
5	Phát Lộc 7 (PL CaO) cho cây ngắn ngày	%	HC: 31; N-P_2O_5-K_2O: 3,16-3,35-3,37; CaO: 9,07; MgO: 1,02; Fe: 0,33; Độ ẩm: 25	CT TNHH Phát Lộc
		ppm	Zn: 300; Mn: 280; B: 47	
6	TNP-Đồng tiền vàng 06	%	HC: 25; Axit Humic: 5; Axit Fulvic: 1,5; N: 2,5; Azadirachitin: 2; Nicotoids: 2; Mg: 0,04; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Thuận Nông Phát
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
7	TNP-Đồng tiền vàng 08	%	HC: 25; Axit Humic: 6; Axit Fulvic: 2; N: 2,5; CaO: 2; S: 0,05; Mg: 0,04; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	

II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	VIAN 5-2-2-TE+25% HC cho cây dài ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-2; CaO: 3,5; MgO: 2; S: 4; SiO_2: 4; Độ ẩm: 25	CT CP BVTV An Giang
		ppm	B: 1500; Zn: 200; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
2	VIAN 6-4-2-TE+25% HC cho cây dài ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-2; CaO: 12; MgO: 4; S: 4; SiO_2: 15; Độ ẩm: 25	
		ppm	B: 1500; Zn: 500	
3	VIAN 4-3-4-TE+25% HC cho cây dài ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-4; CaO: 3; MgO: 2; SiO_2: 6; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 1000	
4	VIAN 3,5-3,5-3,5-TE+25% HC cho cây dài ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P_2O_5-K_2O: 3,5-3,5-3,5; CaO: 6,5; MgO: 3; SiO_2: 10; Độ ẩm: 25	
		ppm	B: 1500; Zn: 500; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
5	AN-OGR 4-2-2	%	HC:15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	CTTNHH MTV An Nhất
		ppm	Cu: 200; Zn: 300; Mn: 200; Fe: 300; B: 100	
6	AN-OGR 6-3-6	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 6-3-6; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 200; Zn: 300; Mn: 200; Fe: 300; B: 100	
7	APN 4 -4-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2; Ca: 0,5; Mg: 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH Anh Phước Nguyên
		ppm	Fe: 200; Zn: 100; Cu: 100; B: 50; Mn: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
8	AUMY-4.2.2 cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; CaO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV HC QT Âu Mỹ
		ppm	MgO: 100; B_2O_3: 100; FeO: 100	
9	Đầu Trâu HC MK 2	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2; Ca: 0,05; Mg: 0,15; Độ ẩm: 20	CT CP Bình Điền Mekong
		ppm	Zn: 500; Cu: 300; B: 300	
10	Đầu Trâu HC MK 3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 12-3-1; Ca: 0,05; Mg: 0,15; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 500; Cu: 300; B: 300	
11	Đầu Trâu HC MK 4	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 7-5-3; Ca: 0,05; Mg: 0,15; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 500; Cu: 300; B: 300	
12	Đầu Trâu HC MK 5	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-4; Ca: 0,05; Mg: 0,15; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 500; Cu: 300; B: 300	
13	Dynamic Lifter Standard Pellets	%	HC: 39; N-P_2O_5-K_2O: 3,3-2,97-1,74; Ca: 2,5 S: 0,7; Mg: 0,4; Độ ẩm: 20	CT TNHH QT Đức & Việt [NK từ Úc]
		ppm	Mn: 300; Fe: 250; Zn: 300	
14	Foundan Agro NPK 12-3-3+OM+TE	%	HC: 19; N-P_2O_5-K_2O: 12-3-3; Ca: 2,4; S: 7; Độ ẩm: 16	CT TNHH Foundan Agro
		ppm	Fe: 2000; Zn: 35; Cu: 6	
15	Gold Star 9	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2; Mg: 0,6; Ca: 0,3; Độ ẩm: 25	CTTNHH TM Gold Star
		ppm	B: 50; Zn: 50; Cu: 50; Mn: 50	
16	Hải Phong - 05	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-1; SiO_2: 6; MgO: 3; CaO: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX PB Hải Phong
17	Hải Phong - 06	%	HC: 15; Axit Humic: 3; P_2O_5: 8; SiO_2: 4; MgO: 3; CaO: 5; Độ ẩm: 25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
18	Hải Phong - 07	%	HC: 15; N-P_2O_5: 5-3; SiO_2: 6; MgO: 3; CaO: 3; Độ ẩm: 25	
19	Hòa Bình - 04	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Độ ẩm: 25	CT TNHH DV MTĐT Hòa Bình
		ppm	Fe: 200; Mn: 100; Zn: 150; Cu: 100	
20	Hợp Trí Cò Vàng-HCK	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí
21	Lio Thái 18-03-03+15HC cho cây dài ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 18-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH PBHC Green Field
22	Lio Thái 14,5-0,5-01+ 15HC cho cây dài ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 14,5-0,5-01; Độ ẩm: 20	
23	Lam Sơn 4-4-2-15 HC	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2; Độ ẩm: 25	CT CP PB Lam Sơn
24	Lam Sơn 5-1-5-15 HC	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-1-5; Độ ẩm: 25	
25	Lam Sơn 6-4-2-15 HC	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-2; Độ ẩm: 25	
26	Lam Sơn 6-4-4-15 HC	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-4; Độ ẩm: 15	
27	Ích Nông IN2 4-2-2	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vừng
		ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	
28	Phân HCK Con Ó No 1 (Super Organic) cho cây ngắn ngày	%	HC: 32; N-P_2O_5-K_2O: 3,5-8-0,5; S: 3,2; SiO_2: 5; CaO: 12; MgO: 1,6; Độ ẩm: 25	CT CP PB Miền Nam
29	Phân HCK Con Ó No 2 (BiO Tech) cho cây ngắn ngày	%	HC: 30; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Độ ẩm: 25	
30	Phân HCK Con Ó No 4 (Succes) cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-2; Độ ẩm: 25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
31	MISA-Gấu Nâu (Bio-Grow) cho cây ngắn ngày	%	HC: 16; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-3; CaO: 3; MgO: 1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM DV MI SA
		ppm	Zn: 250; B: 200; Fe: 200; Mn: 50	
32	Nabimix 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Mg: 0,2; Ca: 0,5; S: 2; SiO_2: 2; Độ ẩm: 25	CT TNHH PB Nam Bình
		ppm	B: 50; Zn: 50; Cu: 50; Mn: 50	
33	Biofert 7-2-3	%	HC: 50; N-P_2O_5-K_2O: 7-2-3; CaO: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Ngân Anh [NK từ Malaysia]
		ppm	Cu: 20; Zn: 132; Fe: 4652; Mn: 132	
34	Biofert 2-3-4	%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-4; CaO: 2,7; MgO: 0,8; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 42; Zn: 132; Fe: 4652; Mn: 132	
35	Biofert 5-10-5	%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 5-10-5; CaO: 2; MgO: 0,7; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 10; Zn: 105; Fe: 3.600; Mn: 90	
36	Biofert 8-8-8	%	HC: 50; N-P_2O_5-K_2O: 8-8-8; CaO: 6; MgO: 3; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 50; Zn: 168; Fe: 600; Mn: 202	
37	Mùa Vàng cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM Nông Phát
38	Phát Lộc (PL Ami) cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Axit Amin (*Alanine, Istidine, Lysine, Betaine, Methionine, Axit Glutamic, Tryptophane, Threonine, Cysteine*): 5; Fe: 0,05; S: 5; Si: 0,7; Độ ẩm: 25	CT TNHH Phát Lộc
39	Phú Hưng	%	HC: 16; N-P_2O_5-K_2O: 3-2,5-2,5; Độ ẩm: 25	HKD CS Phân bón lá Phú Hưng
40	Đầu Bò 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Độ ẩm: 25	CT TNHH TM-SX Phước Hưng
41	Đầu Bò 2	%	HC: 15; N-K_2O: 8-8; Độ ẩm: 25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
42	Đầu Bò 3	%	HC: 15; N-P_2O_5: 8-5; Độ ẩm: 25	
43	Đầu Bò 4	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 8-8-8; Độ ẩm: 25	
44	Đầu Bò 5	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH TM-SX Phước Hưng; CS SX PBHC Long Khánh
			pH: 6,5	
45	Đầu Bò 6	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-4; Độ ẩm: 25	
			pH: 6,5	
46	Đầu Bò 7	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-5; Độ ẩm: 25	
			pH: 6,5	
47	Phước Thắng số 7-PT07	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Ca: 0,3; Mg: 0,2; S: 0,2; Fe: 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX-XD-TM Phước Thắng
		ppm	Cu: 100; Zn: 100	
48	Phước Thắng số 8-PT08	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-6; Ca: 0,3; Mg: 0,2; S: 0,2; Fe: 0,05; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100	
49	Phước Thắng số 9-PT09	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-5; Ca: 0,3; Mg: 0,2; S: 0,2; Fe: 0,05; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100	
50	Phước Thắng số 10-PT10	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-3; Ca: 0,3; Mg: 0,2; S: 0,2; Fe: 0,05; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100	
51	QT IV	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 25	CTTNHH PT KHKT Quốc Tế
		ppm	B: 70; Zn: 40; Cu: 50; Mn: 30; Fe: 30	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
52	HC5	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-3-2,5; Ca: 0,5; Mg: 0,2; S: 0,3; Cu: 0,01; Zn: 0,01; Fe: 0,01; Mn: 0,001; Mo: 0,01; Độ ẩm: 25	CT TNHH PB Sao Mai
53	Sông Gianh 2-4-2	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; SiO_2: 2,5; CaO: 2,5; MgO: 2; Độ ẩm: 25	CT CP TCT Sông Gianh
54	Sông Gianh 3-4-1	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-1; SiO_2: 2,5; CaO: 2,5; MgO: 2; Độ ẩm: 25	
55	Sông Gianh 5-2-2	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-2; SiO_2: 2,5; CaO: 2,5; MgO: 2; Độ ẩm: 25	
56	Sông Gianh 5-5-5	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; SiO_2: 2,5; CaO: 2,5; MgO: 2; Độ ẩm: 25	
57	Tavi 7-7-3	%	HC: 15; Axit Humic: 10; Axit Fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 7-7-3; Chitosan: 0,4; Độ ẩm: 25	CT TNHH TM DV ĐT & PTNN Tân Việt
		Cfu/g	*Mycorrhizae*: 1 x 10^6	
58	Bông Sen 1 (NPK)	%	HC: 19; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-4; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH TVĐT SX TM DV Thuận Thảo Thiện
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
			pH: 5-7	
59	Bông Sen 2	%	HC: 19; N-P_2O_5-K_2O: 7-1-3; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
			pH: 5-7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
60	Bông Sen 4	%	HC: 19; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-7; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
			pH: 5-7	
61	Bông Sen 5	%	HC: 19; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
			pH: 5-7	
62	Nhà Nông PB 3-2-3	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Ca: 1,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 25	HKD Trần Thanh Siêng
		ppm	Fe: 1400; Zn: 80; Cu: 30; Bo: 30; Mn: 200	
			pH: 5 - 7	
63	Đại Nông 4	%	HC: 25; Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 8-4-3	CT TNHH Thanh Xuân
64	VK.N15 K1+TE	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-K_2O: 15-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX&TM Viễn Khang
		ppm	Zn: 50; Mn: 20; B: 120; MgO: 300; S: 400; Fe: 1000	
65	VK.Kali15 N2,5+TE	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-K_2O: 2,5-15; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 50; Mn: 20; B: 120; MgO: 300; S: 400; Fe: 1000	
66	VK.P12 N4+TE	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P_2O_5: 4-12; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 50; Mn: 20; B: 120; MgO: 300; S: 400; Fe: 1000	
67	VDC1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH Việt Đức
68	VDC2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-1; Độ ẩm: 25	
69	Vedagro dạng bột, viên	%	HC: 45; N-P_2O_5-K_2O: 9-0,3-4,5; Độ ẩm: 25	CT CP HH Vedan Việt Nam

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
70	VT-Grow cho cây ngắn ngày		HC: 20; Axit Humic: 15; Axit Fulvic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-5; SiO_2: 1; Ca: 5; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 0,03; Fe: 0,025 Mn: 0,025 Mg: 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX&TM Việt Trung
		ppm	α-NAA: 50	
			pH: 7,6	
71	VT-Humic chuyên cho cây ngắn ngày	%	HC: 20; Axit Humic: 15; Axit Fulvic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-5; SiO_2: 1; Ca: 5; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 0,03; Fe: 0,025 Mn: 0,025 Mg: 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX & TM Việt Trung
		ppm	α-NAA: 50	
			pH: 7,6	

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AMI-AMI-α	%	HC: 23 (Axit Humic: 0,5); N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Axit Amin (*Alanine; Axit Glutamic; Lysine; Threonine*): 2,5	CT Ajinomoto Việt Nam
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,25	
2	An Khang		HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-0,5; Độ ẩm: 25	CTTNHH TM SX An Khang
			pH: 5 - 7	
3	AN-BIO 3-2-2	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-2; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	CTTNHH MTV An Nhất
		ppm	Cu: 200; Zn: 300; Mn: 200; Fe: 300; B: 100	
			pH: 5-7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
4	AE-Humic Axit 320 (Bio Orgafert)	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-0,5; S: 0,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH Anh Em
5	APN	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Anh Phước Nguyên
		ppm	Fe: 200; Zn: 100; Cu: 100; B: 50; Mn: 100	
6	Aumy-No1 (Pro-Orgamin) cho cây ngắn ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,05-0,05; CaO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV HC QT Âu Mỹ
		ppm	MgO: 100; B_2O_3: 100; FeO: 100	
7	Đầu Trâu HC MK 6	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-2; Ca: 0,05; Mg: 0,15; Độ ẩm: 20	CT CP Bình Điền Mekong
		ppm	Zn: 500; Cu: 300; B: 300	
8	BM-Humic	%	HC: 22; Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-2; Ca: 0,1; S: 0,1; Mg: 0,05; Độ ẩm: 20	CT TNHH DV NC SX GCT Bình Minh
		ppm	Cu: 500	
			pH: 5-7	
9	Ong Biển 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,1 MgO: 0,05 S: 0,1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTM Đại Nam
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; Cu: 100; Mn: 100	
			pH: 6,5-7	
10	Alaska 5-1-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Đạt Nông [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	Ca: 200; S: 100; Mg: 100; Fe: 100; Mn: 100; Zn: 100; Cu: 100	
11	Điền Trang-Trimix-Super cho cây ngắn ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH Điền Trang

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
12	Thuần Nông (Fertimix)	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-2; CaO: 0,5; MgO: 0,3; Si: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Đồng Nguyên Xanh
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	
13	Kim Nông Châu 16	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-3; CaO: 1; MgO: 1; Si: 0,025; Độ ẩm: 25	CT TNHH Hải Âu Sài Gòn
		ppm	Zn: 500; B: 250	
14	Bông Lúa Vàng NPK: 2,5-1-1-23HC	%	HC: 23; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	CT CP VSMTĐT Hà Nội
15	UP5BL	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH CNSH Hiệp Lợi
		ppm	Fe: 300; Cu: 500; Zn: 500; B: 200	
			pH: 8	
16	Hòa Bình - 01	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH DV MTĐT Hòa Bình
		ppm	Fe: 200; Mn: 100; Zn: 150; Cu: 100	
17	Hòa Bình - 02	%	HC: 25; *Lysine*: 2; *Methionine*: 1; N-P_2O_5-K_2O: 5-1-1; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 200; Mn: 100; Zn: 150; Cu: 100	
18	Phú Nông 2-1-1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-1; Độ ẩm: 25	DN TN TM DV Xây Dựng Huỳnh Ngân
			pH: 5,5-7	
19	HTC 18	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-3-1; Độ ẩm: 25	CT CP KT và DV TMPT HTC COM
20	HTC 19	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-2; Độ ẩm: 25	
21	HTC 20	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1,5-3; Độ ẩm: 25	
22	HTC 21	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-2; Độ ẩm: 25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
23	Kim Nông Châu 15	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5: 2,5-3; CaO: 0,2; MgO: 0,1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Kim Nông Châu
		ppm	Cu: 250; Fe: 500; Zn: 500; Mn: 500; B: 250	
24	Ích Nông IN1 3-1,5-1,5	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1,5-1,5; CaO: 4; MgO: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vừng
		ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	
25	Harvest	%	HC: 42; Axit Humic: 5,2; N-P_2O_5-K_2O: 3-1,2-0,5; Độ ẩm: 22	CT TNHH QT Mai Anh [NK từ Nhật Bản]
26	Sakura	%	HC: 47; Axit Humic: 4,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-0,5; Độ ẩm: 22	
27	Fuji	%	HC: 52; Axit Humic: 4,2; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-0,5; Độ ẩm: 22	
28	QT V	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 25	CTTNHH Phát triển KHKT Quốc Tế
		ppm	Fe: 150; Cu: 150; Zn: 200; B: 500; Mn: 100	
29	Siam Ecofarm F1	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 25	CT CP NNST Siam
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 500	
30	Sinh Thái Bio 2 cho cây ngắn ngày	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,1-0,2; CaO: 2,4; SiO_2: 0,05; S: 0,3; MgO: 1; Axit amin (*Lysine; Histidine; Aspartic axit; Asparagine; Threonine; Serine; Valine; Glutamic axit; Proline; Alanine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Hydroxyproline; Phenylalanine; Tryptophan*): 4,8	CT TNHH Sinh thái Trung Việt
		ppm	Bo: 6049; Cu: 140; Fe: 110; Mn: 180; Zn: 120; Vitamin C: 250; Vitamin B_1: 250; Vitamin B_6: 250	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
31	Sinh Thái Bio 3 cho cây ngắn ngày	%	HC: 22; N: 3; Axit amin (*Lysine; Histidine; Aspartic axit; Asparagine; Threonine; Serine; Valine; Glutamic axit; Proline; Alanine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Hydroxyproline; Phenylalanine; Tryptophan*): 3,3; Độ ẩm: 25	CT TNHH Sinh thái Trung Việt
		ppm	Myo Inositol: 250; Vitamin C: 50; Vitamin B_1: 50; Vitamin E: 20	
		Cfu/g	*Metarhizium anisopliae; Beauveria bassiana; Mycorrhizae*: $1x10^6$ mỗi loại	
32	Sông Gianh	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N; 2,5; Độ ẩm: 25	CT CP TCT Sông Gianh
		Cfu/g	*Streptomyces sp; Azotobacter.sp; Bacillus sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
33	Bioted-PB 4-3-2	%	HC: 45; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-2; Ca: 4,5; Mn: 0,02; Mg: 0,3; Cu: 0,02; S: 0,3; B: 0,2; Fe: 0,16; Zn: 0,004; Mo: 0,003; Độ ẩm: 25	CT TNHH PTKT Vĩnh Long
			pH: 5-7	
34	Wokozim	%	HC: 25,6; N-P_2O_5-K_20: 7-0,05-1; Axit amin (*Proline; Alanine; Glycine*): 2	CT CP CN TCSH Vĩnh Thịnh [NK từ Ấn Độ]
		ppm	Fe: 900; Cu: 500; Zn: 1.800; Mn: 2.100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,01	
35	Vi lượng Nông Nguyên	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; Ca: 0,5; Mg: 0,2; S: 2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Dinh dưỡng NN Xanh
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30	

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AE-HumicTrico	%	HC: 15; N: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Anh Em
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
2	AN-MIC 1-3-1	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CTTNHH MTV An Nhất
		Cfu/g	*Azotobacter sp; Bacillus subtilis*: 1 x 10^6 mỗi loại	
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; Mn: 100; Fe: 200; B: 100	
			pH: 5-7	
3	APN	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1,5; Ca: 0,5; Mg: 0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH Anh Phước Nguyên
		ppm	Fe: 200; Zn: 100; Cu: 100; B: 50; Mn: 100	
		Cfu/g	*Azotobacter sp; Bacillus magaterium; Bacilus subtilis* 1 x 10^6	
4	Aumy-3.3.3 cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,05-0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV HC QT Âu Mỹ
		ppm	MgO: 100; B_2O_3: 100; ZnO: 100 FeO: 100	
		Cfu/g	*Trichoderma spp: 1 x 10^6*	
5	Aumy-Phân gà qua xử lý (Dynamic) cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,05-0,05; CaO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		ppm	MgO: 100; B_2O_3: 100; FeO: 100	
		Cfu/g	*Trichoderma spp: 1 x 10^6*	
6	Tricho-Bimix cho cây ngắn ngày	%	Độ ẩm: 28	CT CP CT Bình Chánh
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^9	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
7	Đầu Trâu HC MK 7	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; Ca: 0,05; Mg: 0,15; Độ ẩm: 30	CT CP Bình Điền MEKONG
		ppm	Zn: 500; Cu: 300; B: 300	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
8	Đầu Trâu HC MK 8	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; Ca: 0,05; Mg: 0,15; Độ ẩm: 30	
		ppm	Zn: 500; Cu: 300; B: 300	
		Cfu/g	*Pseudomonas sp*: 1 x 10^6	
9	Bioway 9-4-2 cho cây ngắn ngày	%	HC: 20; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 9-4-2; CaO: 6; MgO: 2; S: 0,5; SiO_2: 3; Độ ẩm: 25	CT TNHH BIOWAY-ORGANIC 5C
		Cfu/g	*Bacillus megaterium; Atinomyces albus; var phosphorin; Azotobacter chlococcum*: 1 x 10^6	
10	Bioway 6-3-5 cho cây ngắn ngày	%	HC: 20; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 6-3-5; CaO: 6; MgO: 2; S: 0,5; SiO_2: 3; Độ ẩm: 25	
		Cfu/g	*Bacillus megaterium; Trichoderma Revidea; var phosphorin; Azotobacter chlococcum*: 1 x 10^6	
11	Bioway-5C cho cây ngắn ngày		HC: 40; Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 1-1,5-1; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,5; SiO_2: 1; Độ ẩm: 25	
		Cfu/g	*Bacillus megaterium; Trichoderma Revidea; Atinomyces albus; var phosphorin; Azotobacter chlococcum*: 1 x 10^6	
12	Hitech Bioway cho cây ngắn ngày		HC: 40; Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 1-1,5-1; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,5; SiO_2: 1; Độ ẩm: 25	CT CP Bioway Hitech
		Cfu/g	*Bacillus megaterium var; Trichoderma Revidea; Atinomyces albus; Phosphorin; Azotobacter chlococcum*: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
13	Tricho - CLG	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH Cửu Long Giang
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
14	ĐĐP - Gà Pháp	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM Đại Đồng Phú
		Cfu/g	*Baccillus sp; Trichoderma sp*: 1 x 106 mỗi loại	
15	Ong Biển 03	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; CaO: 0,1; MgO: 0,05; S: 0,1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM Đại Nam
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; Cu: 100; Mn: 100	
		Cfu/g	*Bacillus megatherium; Tricoderma sp; Azotobacter chorococum*: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 6,5-7	
16	Ong Biển 04	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; Cu: 100; Mn: 100	
		Cfu/g	*Bacillus megatherium; Tricoderma sp; Azotobacter chorococum*: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 6,5-7	
17	Điền Trang-Tricho mix-N cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH Điền Trang
		Cfu/g	*Trichoderma spp; Azotobacte*r: 1 x 10^6 mỗi loại	
18	Điền Trang-Tricho mix-P cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma spp; Bacillus subtillis*: 1 x 10^6 mỗi loại	
19	Điền Trang-Neem cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma spp*: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
20	Gia Tường 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Gia Tường
		Cfu/g	*Trichoderma sp; Streptomyces sp; Bacillus sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
21	Gia Tường 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-1; Độ ẩm: 25	
		Cfu/g	*Trichoderma sp; Streptomyces sp*: 1.10^6 mỗi loại	
22	Gia Tường 3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 25	
		Cfu/g	*Trichoderma sp; Bacillus sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
23	Gold Star 10 (Gold Fish)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-1; Ca: 0,5; Độ ẩm: 30	CTTNHH TM Gold Star
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
24	Gold Star 11 (Trico-Gold)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-1; Ca: 1; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Baccillus sp; Trichoderma sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
25	Fitohoocmon 30	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1,2-1; Độ ẩm: 30	CT CP PB Fitohoocmon
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Pseudomonas.sp; Trichoderma.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
26	Fitohoocmon 31	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1,2-1; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Bacillus.sp; Pseudomonas.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
27	Fitohoocmon 32	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1,2- 0,2; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Bacillus.sp; Pseudomonas.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
28	Fitohoocmon 33	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,9-1,2- 0,2; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Azotobacter.sp; Pseudomonas.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
29	Fitohoocmon 20	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-3; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Mucor*: 1 x 10^6 mỗi loại	
30	Fitohoocmon 21	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-2; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Mucor; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
31	Fitohoocmon 22	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-3; Độ ẩm: 30	CT CP PB Fitohoocmon
		Cfu/g	*Pseudomonas.sp; Mucor; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
32	Fitohoocmon 34	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Pseudomonas.sp; Mucor; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
33	Fitohoocmon 23	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Mucor; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
34	Fitohoocmon 24	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Mucor; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
35	Fitohoocmon 25	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-8; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
36	Fitohoocmon 26	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Mucor; Streptomyces.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
37	Fitohoocmon 27	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Pseudomonas.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
38	Fitohoocmon 28	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Mucor; Pseudomonas.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
39	Fitohoocmon 36	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Streptomyces.sp; Mucor; Pseudomonas.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
40	Fitohoocmon 37	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Streptomyces.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
41	Fitohoocmon 38	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Pseudomonas.sp; Streptomyces.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
42	Fitohoocmon 39	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-2-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Bacillus.sp; Streptomyces.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
43	GSX-32	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Giang Sơn Xanh
		ppm	Cu: 20; B: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter sp*: 1 x 10^6; *Bacillus sp*: 1 x 10^7	
44	GSX-33	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 0,3-3-0,3; Độ ẩm: 30	
		ppm	Zn: 20; B: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^7; *Xạ khuẩn*: 1 x 10^7	
45	GSX-34	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 0,3-1-3; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 20; B: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter sp; Trichoderma sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
46	GSX-35	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1	
		ppm	Cu: 20; B: 30	
		Cfu/g	*Bacillus sp*: 1 x 10^6; *Trichoderma sp*: 1 x 10^7	
47	Hải An	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P_2O_5: 1-1; Độ ẩm: 30	CT CP SX&TM TS Hải An
		Cfu/g	*Azospirilum sp; Bacillus Megaterium; Bacillus subtilis*: 1 x 10^6 mỗi loại	
48	Hải Phong-08	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX PB Hải Phong
		ppm	Fe: 200; B: 50	
		Cfu/g	*Azotobacter .sp; Actinomyces .sp; Bacillus .sp; Trichoderma .sp*: 1.x.10^6 mỗi loại	
49	Hòa Bình-03	%	HC: 20; Độ ẩm: 30	CT TNHH DV MTĐT Hòa Bình
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
50	HN 2000 (Bio-HN2000)	%	HC: 23; Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 1,5; MgO: 1,2; S: 1; Độ ẩm: 28	Liên hiệp KH-SXCNHH, Viện Hóa học Các hợp chất TN, Viện KH&CN Việt Nam
		ppm	Cu: 70; Zn: 500; Mo: 10; Co: 1; Fe: 1000; Zn: 26; B: 1; Na: 15	
		Cfu/g	*Azotobacter chrocccum; Bacillus subtillis; Trichoderma spp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
51	HN-Phân gà qua xử lý (Pro-Organic) cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,05-0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX-TM-DV Hóa Nông
		ppm	MgO: 100; B_2O_3: 100; FeO: 100	
		Cfu/g	*Trichoderma spp:* 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
52	HN- Phân cút qua xử lý (Pro-Orgamin) cho cây ngắn ngày	%	HC: 16; Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-0,02-0,02; Ca: 1; Độ ẩm: 30	
		ppm	MgO: 100; B_2O_3: 100; FeO: 100	
		Cfu/g	*Trichoderma spp: 1 x 10^6*	
53	Hợp Trí Cò Vàng-HCVS	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30,0	CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí
		Cfu/g	*Trichoderma sp; Azotobacter sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
54	HTC 14	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; Độ ẩm: 30	CT CP KT và DV TMPT HTC COM
		Cfu/g	*Bacillus.sp; Trichoderma.sp; Streptomyces.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
55	HTC 15	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Trichoderma.sp*: 1x10^6	
56	HTC 16	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Mucor; Trichoderma.sp*: 1x10^6 mỗi loại	
57	HTC 17	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter.sp; Pseudomonas.sp; Trichoderma.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
58	KG Tricho-VS 01	%	HC: 16; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,3-0,3; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV NLN Kiên Giang
		ppm	B: 100; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100	
		Cfu/g	*Trichoderma .sp*; *Azotobacter .sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
59	KG Tricho-VS 02	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,3-0,3; Độ ẩm: 30	
		ppm	B: 100; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100	
		Cfu/g	*Trichoderma .sp; Baccillus .sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
60	KG Mix-VS 08	%	HC: 20; CaO: 3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma .sp*: 1 x 10^6	
61	KG Tricho- TL 01	%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,3-0,3; CaO: 3; Độ ẩm: 30	
		ppm	B: 100; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100	
			Trichoderma. sp; Azotobacter. sp; Baccillus. sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
62	Kim Long BT 5		HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-4; Độ ẩm: 30	CTTNHH SX TM DV Kim Long
		Cfu/g	*Trichoderma hazianum*: 1 x 10^6	
			pH: 5-7	
63	Kim Long BT6		HC: 20; Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-4; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter vinelandi*: 1 x 10^6	
			pH: 5-7	
64	Kim Long BT 7		HC: 20; Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Bacillus megaterium*: 1 x 10^6	
			pH: 5-7	
65	Kim Long BT 8		HC: 20; Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-4; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces sp*: 1 x 10^6	
			pH: 5-7	
66	Kim Nông Châu 01	%	HC: 15; N -P_2O_5-K_2O: 0,5-1-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Kim Nông Châu
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 2 x 10^7; *Azotobacter sp*: 2 x 10^6	
67	Ích Nông IN3 2-1-1	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-1; Độ ẩm: 28	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vừng
		ppm	Zn: 200; B: 200	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
68	Misa-Trichoderma (Misa Grow-Trichoderma) cho cây ngắn ngày	%	HC: 16; N: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM DV Mi Sa
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
69	SL chuyên cây trồng cạn	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-2; Độ ẩm: 30	CT CP Mía đường Sơn La
		Cfu/g	*Bacillus polimyza; Bacillus megaterium; Paenibacillus Azotofixans*: 1 x 10^6 mỗi loại	
70	Nhựt Tân	%	HC: 16; Axit Humic: 5,5; N-P_2O_5: 0,8-0,9; Độ ẩm: 30	DNTN Nhựt Tân
		Cfu/g	*Bacillus Subtilis; Bacillus Megaterium; Azospirilum sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
71	NTK	%	HC: 15; N -P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Nhật Thiên Kim
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 2 x 10^7; *Bacillus sp; Azotobacter sp*: 2 x 10^6 mỗi loại	
72	Trichoderma-PTP	%	HC: 15; N -P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX&TM Phúc Thuận Phát
		Cfu/g	*Bacillus sp; Azotobacter sp; Trichoderma sp*: 2 x 10^7 mỗi loại; *Streptomyces*: 2 x 10^6	
73	PTQ-01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Phước Hiệp Thành
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
74	PTQ - 02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter. sp*: 1 x 10^6	
75	PTQ - 03	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0-3-0; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Bacillus.sp*: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
76	PTQ - 04	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter. sp*: 1 x 10^6	
		ppm	B: 200	
77	Đầu Bò số 1	%	HC: 15; P_2O_5-K_2O: 1-1; Ca: 1; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH TM SX Phước Hưng
		Cfu/g	*Baccillus sp; Azotobacter sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
78	Tricho Sam	%	HC: 15; P_2O_5-K_2O: 1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH PB Sao Mai
		Cfu/g	*Trichoderma sp; Azotobacter sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
79	Sông Gianh 131	%	HC: 20; Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; SiO_2: 2,5; CaO: 2,5; MgO: 2; Độ ẩm: 28	CT CP TCT Sông Gianh
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Azotobacter.sp; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
80	Sông Gianh 311	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; SiO_2: 1,5; CaO: 1,5; MgO: 1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Azotobacter.sp; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
81	Sông Gianh P3	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; P_2O_5: 3; SiO_2: 2,5; CaO: 2,5; MgO: 2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Azotobacter.sp; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
82	Sông Gianh P5	%	HC: 15; Axit Humic: 1; P_2O_5: 5; SiO_2: 4; CaO: 4; MgO: 2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Azotobacter.sp; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
83	Sông Gianh P8	%	HC: 15; Axit Humic: 1; P_2O_5: 8; SiO_2: 5; CaO: 5; MgO: 3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Azotobacter.sp; Bacillus.sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
84	Tavimix	%	HC: 25; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Ca: 6,77; Mg: 0,57; S: 0,73; Độ ẩm: 30	CT TNHH TM DV ĐT & PTNN Tân Việt
		ppm	Mn: 370; Cu: 77; Zn: 330; Fe: 2300; B: 21,6	
		Cfu/g	*Trichodermas sp*: 2 x 10^6; *Bacillus sp; Azotobacter sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
85	Tricho TDE cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	CT CP TM & DV TDE
		Cfu/g	*Trichodermas sp; Nitrosomonas sp*: 1,5 x 10^6 mỗi loại; *Bacillus sp:* 2,5 x 10^6	
86	Đại Nông 1	%	HC: 25; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-0,8	CT TNHH Thanh Xuân
		Cfu/g	*Azotobacter sp.*: 5,2 x 10^6; *Bacillus sp.*: 3,6 x 10^7; *Aspergillus sp.*: 8,4 x 10^6	
87	Mầm Sống cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-0,5-0,6; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV SX-TM Thành Đạo
		Cfu/g	*Sacchromyces cerevisiae*: 1,5 x 10^6; *Lactobacillus sp*: 1 x 10^6; *Bacillus subtilis*: 5 x 10^6	
88	Komix	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-0,26; Độ ẩm: 30	CT CP Thiên Sinh
		Cfu/g	*Trichoderma sp:* 1 x 10^6	
89	TNP-Đồng Tiền Vàng 02 2-2-1+TE	%	HC: 15; Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; Mg: 0,04; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM Thuận Nông Phát
		Cfu/g	*Trichoderma.sp*: 1 x 10^6	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
90	TNP-Đồng tiền vàng 03 1-3-1+TE	%	HC: 15; Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; Mg: 0,04; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Bacilus.sp; Trichoderma.sp:* 1 x 10^6 mỗi loại	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
91	TNP-Đồng tiền vàng 04 1-1-1+TE	%	HC: 20; Axit Humic: 3; Axit Fulvic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Mg: 0,04; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Streptomyces.sp; Bacilus.sp; Trichoderma.sp:* 1 x 10^6 mỗi loại	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
92	TNP-Đồng tiền vàng 11	%	HC: 25; P_2O_5-K_2O: 4-1; CaO: 5; SiO_2: 5; MgO: 2; S: 1; Độ ẩm: 25	
		Cfu/g	*Trichoderma.sp*: 1 x 10^6	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 200; Fe: 200	
93	Toàn Thắng	%	HC: 15; CaO: 3; MgO: 2; Độ ẩm: 30	CT CP TMDVSX Toàn Thắng
		Cfu/g	*Azotobacter sp; Trichoderma sp*: 2 x 10^7 mỗi loại	
		ppm	B: 20.000	
94	Sinh Lợi	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX-TM Tô Ba
		ppm	Cu: 20; B: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter sp*: 1 x 10^6; *Bacillus sp*: 1 x 10^7	
95	Phú Lộc	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 0,3-3-3; Độ ẩm: 30	
		ppm	Zn: 20; B: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
96	Địa Lộc	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 0,3-3-3; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 20; B: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter sp; Trichoderma sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
97	Hóa Lộc	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 20; Zn: 30; B: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter sp*: 1 x 10^6	
98	TB-Chitosan	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	
		ppm	Chitosan: 50	
		Cfu/g	*Bacillus sp*: 1 x 10^6	
99	Phát Lộc	%	HC: 15; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Azotobacter sp; Trichoderma sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
100	Tăng Lộc	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; B: 50	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^7	
101	Nhà Nông PB	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,5-1; Độ ẩm: 30	HKD Trần Thanh Siêng
		ppm	Fe: 1400; Zn: 80; Cu: 30; Bo: 30; Mn: 200	
		Cfu/g	*Tricoderma sp; Klebciala spAzotobacter sp*: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5 - 7	
102	Plantmate Organic Fertilizer	%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-3; S: 1,59; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX DV TM Trung Hiệp Lợi [NK từ Philipin]
		ppm	Cu: 32,5; Zn: 160; Mn: 151; Fe: 3325	
		Cfu/g	*Cellulomonas fabias*: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
103	Sinh Thái Bio 4 cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; CaO: 4; MgO: 1; S: 0,2; Độ ẩm: 30	CT TNHH Sinh thái Trung Việt
		Cfu/g	*Trichoderma sp sp; Azotobacter sp; Bacillus sp; Metarhizium anisopliae; Beauveria basiana*: 1 x 10^6 mỗi loại	
104	VK.A.Trichoderma+TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-3-1,5; CaO: 4; MgO: 0,3; S: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX&TM Viễn Khang
		ppm	Zn: 50; Mn: 40; B: 120; Fe: 2000	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^7	
105	VK.16 NPK +TE	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 6-5-5; CaO: 1; MgO: 0,03; S: 0,04; Độ ẩm: 30	
		ppm	Mn: 20; B: 120; Fe: 1000	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
106	VK.3+TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 5-0,5-0,5; CaO: 4; MgO: 0,06; S: 0,08; Độ ẩm: 30	
		ppm	Mn: 40; B: 120; Fe: 2000	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
107	VK.A.7 Trichoderma+TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 1,2-0,5-0,5; CaO: 2; SiO_2: 4; MgO: 0.06; S: 0,08; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX&TM Viễn Khang
		ppm	Mn: 40; B: 120; Fe: 2000	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^7	
108	VK.A.8 Trichoderma+TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 1,2-4-1; CaO: 4; Độ ẩm: 30	
		ppm	Zn: 50; B: 120	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
109	VK. A1 Trichoderma+TE	%	HC: 30; Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-1; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 1,5; Fe: 1; Độ ẩm: 25	
		mg/kg	Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 180	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*.: 1 x 10^6	
110	VT Tricho 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Voi Trắng
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	
111	VT Tricho 02	%	HC: 15; N: 1; Ca: 1; Mg: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^6	

V. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	BIO Trichoderma, cho ngô	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH Agri Hitech
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1,2 x 10^9	
2	Hitech Trichoderma cho cây ngắn ngày	%	Độ ẩm: 25	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1,2 x 10^9	
3	Bimix No1 (Trùn quế-BM) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,6-0,26-0,24; Độ ẩm: 30	CT CP CT Bình Chánh
		Cfu/g	*Azotobacter sp*: 1 x 10^8	
4	Bio Sun nấm xanh nấm trắng	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH Bio Sun
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 3 x 10^8; *Metarhizium anisopliae*; *Beauveria bassiana*: 9 x 10^8 mỗi loại	
5	Bio Sun nấm trắng	%	Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 3 x 10^8; *Beauveria bassiana*: 9 x 10^8	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
6	Bio Sun nấm tím	%	Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 3 x 10^8; *Paecilomyces*: 9 x 10^8	
7	Bio Sun 888	%	Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	*Trichoderma sp; Paecilomyces; Beauveria bassiana*: 3 x 10^8 mỗi loại; *Bacciluss Thuringiensis var*: 3 x 10^7	
8	Trichoderma ĐX, cho cây trồng cạn ngắn ngày	%	Độ ẩm: 8	CT TNHH NN Điền Xanh
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1,5 x 10^6	
9	Hac-Trico	Cfu/g	*Pseudomonas sp; Azospirillium sp; Trichoderm sp:* 1 x 10^9 mỗi loại	CT CP XNK ND Hoàng Ân
			pH: 4,5 - 6,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
10	Gia Tường 5 (Biofert UPC)	Cfu/ml	*Bacillus sp*: 1,9 x 10^9	CT TNHH Gia Tường
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,07	
11	Gia Tường 6 (Biofert Mx)	Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^{10}	
		%	Độ ẩm: 30	
12	Gia Tường 7 (Biofert Azoto)	Cfu/g	*Azotobacter sp*: 1 x 10^8	
		%	Độ ẩm: 30	
13	Gia Tường 8 (Biofung BT)	Cfu/ml	*Bacillus sp thuringensis*: 1 x 10^8	CT TNHH Gia Tường
			pH: 6,8-7,2; Tỷ trọng: 1,05	
14	Gia Tường 1	Cfu/g	*Streptomyces sp*: 1 x 10^9	
15	Gia Tường 2	Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^9	
16	Gia Tường 3	Cfu/g	*Bacillus sp*: 1 x 10^9	
17	Gia Tường 4	Cfu/g	*Trichoderma sp; Streptomyces sp; Bacillus sp*: 1 x 10^9 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
18	3 Siêu cho cây lúa	Cfu/ml	*Bacillus sp; Azospirillum sp*: 1 x 10^9 mỗi loại	CT TNHH Siêu Phân Bón
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1	
19	Sinh hóa (Tracatu) Chuyên rau	Cfu/g	*Bacillus subtilis*: 1,5 x 10^8; *Aspergillus niger*: 1,3 x 10^6	CT CP Sinh Hóa Nam Định
		%	Độ ẩm: 40	
20	Tavi Trichomix	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH TM DV ĐT & PTNN Tân Việt
		Cfu/g	*Trichodermas hazianum; Peanibacillus polymyxa; Streptomyces lydicus; Bacillus megaterium; Bacillus subtilis; Bacillus licheniformis*: 1 x 10^8 mỗi loại	
21	Trichoderma TDE cho lạc	%	Độ ẩm: 30	CT CP TM & DV TDE
		Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1,4 x 10^8	
22	Komix HTM	Cfu/g	*Trichoderma sp*: 1 x 10^8; Độ ẩm: 30	CT CP Thiên Sinh
23	VT-02 (Trichoderma-S) cho cây ngắn ngày	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH SX&TM Việt Trung
		Cfu/g	*Bacillus sp; Streptomyces sp; Trichoderma sp*: 1 x 10^8 mỗi loại; *Pseudomonas sp*: 1 x 10^8; *Azotobacter sp*: 1 x 10^7	
			pH: 6-7	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An Dân 07	%	Ca: 10; B: 4	CT TNHH PB An Dân
			pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,12	
2	An Dân 06	%	P_2O_5-K_2O: 40-3	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,19	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
3	AE-R.H.X	%	N: 31; S: 32; Độ ẩm: 15	CT TNHH Anh Em
		ppm	Zn: 100; B: 100	
4	AE-ZM (Nito-Extra)	%	N: 12,5; MgO: 4,5	
		ppm	Zn: 50; Mn: 50	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
5	AE-Ethephon	ppm	Ethephon: 2000; Methionine: 10; Cu: 50; Bo: 50	
			pH: 4,5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
6	AE-GA3	ppm	GA_3: 2000; Zn: 10; Bo: 10; Độ ẩm: 15	
7	AE-Dinh dưỡng tổng hợp	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,5-3,5-2,5	
		ppm	Axit amin (*Lysine; Serine; Alanine; Valine; Methionine*): 500; NAA: 100; GA_3: 50; Vitamin B_1: 50; Zn: 50; Cu: 50; Bo: 50; Fe: 50	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
8	AE-Nito-Humic-Số 1	%	Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 4,5-3,5-2,5	
		ppm	Zn: 50; B: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 50	
			pH: 7,5-9; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
9	AE- Canxi-Nitro-Bo	%	N: 14,5; CaO: 12,5	
		ppm	B: 200	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
10	AE-Dưỡng cây số 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,5-1,5-3,5	CT TNHH Anh Em
		ppm	GA_3: 200; Zn: 50; Bo: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 50	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
11	AE-Amin Tổng hợp (Amin.Growth)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-1-1	
		ppm	Axit amin (*Lysine; Histidine; Aspatic axit; Serine; Glutamic axit; Proline; Alanine; Valine; Methionine; Isoleusine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine*): 1000; Zn: 50; Bo: 50; Cu: 50; Mn: 20; Fe: 50	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
12	AE-K.Max	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-5-30; Độ ẩm: 15	
		ppm	Zn: 50; Bo: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 50	
13	AC-Phos (AC-KPT) dạng bột	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-26-5; Độ ẩm: 5	CT TNHH Hóa sinh Á Châu
		ppm	Mg: 650; Zn: 1400; Cu: 1500; Mn: 1800; NAA: 2300	
	AC-Phos (AC-KPT) dạng lỏng	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-26-5	
		ppm	Mg: 650; Zn: 1400; Cu: 1500; Mn: 1800; NAA: 2300	
			pH: 2-4; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
14	AC-Mango-97	%	$N-K_2O$: 13-20; $ZnSO_4$: 0,5; Độ ẩm: 5	
15	AC-HC 101 (AC Hy-Phos Mg) dạng bột	%	$P_2O_5-K_2O$: 30-5; MgO: 6,5; Zn: 0,3; Độ ẩm: 5	
	AC-HC 101 (AC Hy-Phos Mg) dạng lỏng	%	$P_2O_5-K_2O$: 30-5; MgO: 6,5; Zn: 0,3	
			pH: 2-4; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
16	AC-CaMo	%	Ca: 2,5; Mo: 0,02; Độ ẩm: 5	
17	AC-Amino Bo	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-1-2; Độ ẩm: 5	CT TNHH Hóa sinh Á Châu
		ppm	Vitamin B_1: 800; *Valine: 117; Leucine: 80; Isoleucine: 92; Threonine: 105; Serine: 97; Proline: 89; Methionine: 120; Axit Glutamic: 100*	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
	AC-Amino Bo	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-1-2	
		ppm	Vitamin B_1: 800; *Valine: 117; Leucine: 80; Isoleucine: 92; Threonine: 105; Serine: 97; Proline: 89; Methionine: 120; Axit Glutamic: 100*	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
18	AC-HB101	%	K_2O: 7,5; Mg: 2,9; Ca: 5,8; Na: 5,6; Fe: 0,43; Độ ẩm: 5	
19	AC Gaba-Cyto	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; Độ ẩm: 5	
		ppm	Mg: 650; Mn: 1500; Cu: 1600; Zn: 1600; GA 3: 2100; Cytokinin: 1000	
	AC Gaba-Cyto	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1	
		ppm	Mg: 650; Mn: 1500; Cu: 1600; Zn: 1600; GA 3: 2100; Cytokinin: 1000	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
20	Aumy 30-10-10+TE (Nutri Phos Ka Green) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Độ ẩm: 5	CT TNHH MTV HC QT Âu Mỹ
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
21	Aumy 10-30-30 +TE cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-30-30; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
22	Aumy 20-20-20+TE (Best Fruit) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
23	Aumy 15-15-15+2S+TE cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-15; S: 2; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
24	Aumy 15-5-30-2S+TE (Nutri Phos Ka Perfect) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-5-30; S: 2; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
25	Aumy 10-60-10+TE (Bloom) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-60-10; Độ ẩm: 5	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
26	Aumy 15-30-15+TE (Multi-Gro) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO:100; NAA: 400	
27	Aumy 7-5-44+TE (Multi-K) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7-5-44; Độ ẩm: 2	CT TNHH MTV HC QT Âu Mỹ
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 100	
28	Aumy KaMag cho cây ngắn ngày	%	K_2O: 30; MgO: 5; S: 10; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
29	KaNiBo (Super-Kabo) cho cây ngắn ngày	%	$N-K_2O$: 5-35; S: 17; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 1000; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 100	
30	Aumy-Kali Bo cho cây ngắn ngày	%	$N-K_2O$: 2,5-44; S: 15; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 1000; ZnO: 400; NAA: 400	
31	Aumy-KaSi (Kali Silic) cho cây ngắn ngày	%	SiO_2: 16; K_2O: 8	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 100; NAA: 400	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
32	Aumy-Canxi Bo (Combi SP) cho cây ngắn ngày	%	CaO: 12; N: 9	
		ppm	B_2O_3: 2000; ZnO: 100; NAA: 400	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
33	Aumy-CaNiBo-Calmaxbo cho cây ngắn ngày	%	CaO: 15,5; N: 5,15	
		ppm	B_2O_3: 2000; NAA: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
34	Aumy-Vôi nước (Hydro cal) cho cây ngắn ngày	%	CaO: 20; NAA: 0,2	
			pH: 7; tỷ trọng: 1,3-1,5	
35	Aumy-Vitamin XQ (Aminocal) cho cây ngắn ngày	%	CaO: 12,2; N: 3,15	
		ppm	Vitamin C: 300; Vitamin B_1: 100; Amino axit (*Glycine; Alanine; Serine...*): 100; B_2O_3: 300; NAA: 300	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
36	Aumy-KTT (Boom Fruit) cho cây ngắn ngày	g/lít	Nitrophenol: 1,8; N: 20; CaO: 30; B_2O_3: 1,8; Vitamin C: 1,8; Vitamin B_1: 1; NAA: 1,8	CT TNHH MTV HC QT Âu Mỹ
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
37	Aumy-NAA (Rich NAA) cho cây ngắn ngày	%	Độ ẩm: 3	
		ppm	NAA: 5000; ZnO: 1000; B_2O_3: 400	
38	Aumy-Kẽm BO (Zinc Super Bo) cho cây ngắn ngày	%	N: 5; ZnO: 10; B_2O_3: 5	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
39	Aumy-Vi lượng (Foliar combi) cho cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 4-4; MgO: 4; ZnO: 4; FeO: 4; MnO: 4 S: 4; CuO: 1,5; B_2O_3: 1,5; Độ ẩm: 3	
40	Aumy-No1 (microtop) cho cây ngắn ngày	%	ZnO: 4; B_2O_3: 4; N-K_2O: 4-4	
		ppm	NAA: 400	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
41	Aumy 11-8-6 (Bayfoliar) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 11-8-6	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 100; NAA: 400	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
42	Aumy-HQ101 cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-3-3	
		ppm	B_2O_3: 400; NAA: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
43	Aumy-Lân Đỏ (Multi Phos Mag) cho cây ngắn ngày	g/lít	$P_2O_5-K_2O$: 450-75; MgO: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,5	
44	Aumy-KT (TO NIK 1.8) cho cây ngắn ngày	g/lít	NAA: 1,8; Nitrophenol: 1,8; $N-P_2O_5-K_2O$: 18-18-18; B_2O_3: 1	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
45	Aumy-KPT (Aumy-Komcast) cho cây ngắn ngày	%	HC: 10; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-2-10; Độ ẩm: 5	
		ppm	NAA: 150; B: 150; Zn: 150, Vitamin C: 150	
46	Aumy-Humate+Fulvat (Bioking Gold) cho cây ngắn ngày	%	HC: 25,8; Axit Humic: 22; Axit Fulvic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 1,3-1,8-7,2; Độ ẩm: 5	CT TNHH MTV HC QT Âu Mỹ
		ppm	B_2O_3: 346; ZnO: 62; CuO: 7,3 NAA: 40; Mn: 40; CaO: 30; MgO: 30; S: 100; SiO_2: 150; FeO: 150	
47	AUMY-Ra rễ mạnh (Roots Concentrate) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 7; $N-P_2O_5-K_2O$: 3-3-3	
		ppm	Vitamin C: 300; Vitamin B_1: 100, Amino axit (*Glycine; Alanine; Serine...*): 100; B_2O_3: 300; ZnO: 100; NAA: 3000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
48	Aumy-K-Humate (K-Humate super) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic:10; P_2O_5-K_2O: 5-10	
		ppm	Vitamin C: 300; Vitamin B_1: 100; Amino axít (*Glycine; Alanine; Serine...*): 100; B_2O_3: 300; ZnO: 100; NAA: 300	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
49	Aumy-F9 (Flowering) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-2-2	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 100; GA_3: 100 NAA: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
50	Aumy 5-3-15 Lớn hạt cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-3-15	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 100; GA_3: 100; NAA: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
51	Aumy-Thio Ra Hoa (Bloom) cho cây ngắn ngày	%	N: 34, S: 38; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 3000; Zn: 3000	
52	Aumy-Nitro cho cây ngắn ngày	%	N: 38; Độ ẩm: 5	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
53	AMC-Sinh trưởng (Acetamin)	%	N-P_2O_5-K_2O: 35-10-10; Độ ẩm: 15	CT TNHH XNK AMC
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Fe: 120	
54	AMC-Lớn quả (Tomahawk)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 15	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Fe: 120	
55	AMC-Phos (Forsat)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-7; Độ ẩm: 15	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Fe: 120	
56	AMC-RA Hoa (Aminosin)	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 8-10	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Fe: 120	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
57	AMC-Canxi (Seaweed Canxi)	%	CaO: 23	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Fe: 120	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
58	AMC-K-Humat (Rotocine)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-15-3	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Fe: 120	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
59	AMC-Bo (One Bo)	g/l	B: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
60	AMC-Ra rễ (Sogan)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-8-1; NAA: 0,3	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Fe: 120	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
61	An Dân 05	%	N -P_2O_5-K_2O: 7-7-7; Axit Humic: 1	CT TNHH PB An Dân
		ppm	Cu: 500; Fe: 5000; Mn: 500; Zn: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
62	Anpha	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,4-0,2; Axit amin (*Glycine; Alanine; Proline; Aspartic axit; Lysine; Leucine; Isoleucine; Glutamic axit*): 8,3	CT TNHH MTV XNK thủy sản Anpha
			pH: 4 - 4,5; Tỷ trọng: 1,008	
63	Boom Flower-n	%	Nitrobenzen: 20; Chất trải bề mặt: 40; Chất phụ gia: 40	CTCP BVTV An Giang [NK từ Ấn Độ]
			pH: 6,8-7,2; Tỷ trọng: 1,02	
64	APN 6-12-6	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-12-6; Ca: 0,5; Mg: 0,05; Độ ẩm: 15	CT TNHH Anh Phước Nguyên
		ppm	Fe: 200; Zn: 100; Cu: 100; B: 50; Mn: 100	
			pH: 5-7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
65	Ando	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-3-7; Mg: 0,005; Zn: 0,02; B: 0,01; Fe: 0,01	CT TNHH Anh Em
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,5	
66	Rado	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-15-19; Mg: 0,005; Zn: 0,01; B: 0,01; Fe: 0,02; Độ ẩm: 10-15	
67	Alpha 909	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-8-6; Mg: 0,006; Mn: 0,016; Cu: 0,008; B: 0,009	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,5	
68	AE 34-10-10+TE (Cá Chép Vàng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 34-10-10; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 50; Fe: 50; Cu: 50; Mn: 50	
69	AE 20-20-20+TE (Cá Chép Đỏ)	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 50; Fe: 50; Cu: 50; Mn: 50	
70	AE Kali (Con Cọp)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-9; Mg: 0,001	
		ppm	Fe: 100; Cu: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
71	AE Amin (Con Ong)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Mg: 0,001	
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Axit amin (*Valine; Serine; Proline; Leucine; Threonine; Isoleucine*): 1000	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
72	Bacte Magie Bo cho cây ngắn ngày	%	N: 10; MgO: 14; Độ ẩm: 10	CT CP TM-DV QT BAC TE RI - CN.TP Hồ Chí Minh
		ppm	B_2O_3: 12000	
73	Bacte 02 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 32-11-10; Độ ẩm: 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
74	Bacte Kali 50 cho cây ngắn ngày	%	K_2O: 50; S: 17; Độ ẩm: 10	
75	Kali Photpho Ban Mai	%	P_2O_5-K_2O: 5-52; MgO: 0,5; Độ ẩm: 1,5	CT CP TM & SX Ban Mai
		ppm	Cu: 500; Zn: 500; Bo: 500; Mn: 200	
76	HC Ban Mai (BM 5B)	%	HC: 35; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-5; MgO: 0,3; Ca: 10	
		ppm	Cu: 500; Zn: 500; Bo: 500; Mn: 200	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,25	
77	Basfoliar Boro, cho rau	%	B: 10	VPĐD Behn Meyer AG Care LLP
			pH: 8,3; Tỷ trọng: 1,32	
78	Bimix HC No1 (Bimix Song Long No1) cho cây ngắn ngày	%	HC: 60; Axit Humic: 54; K_2O: 6; Độ ẩm: 10	CT CP CT Bình Chánh
		ppm	Axit Fulvic: 120; Zn: 15; Mn: 26; Bo: 60	
79	Bimix-HC No2 (Bimix Song Long No2) cho cây ngắn ngày	%	HC: 9; Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 6-8-6	
		ppm	Zn: 9; Cu: 80; B: 240; Mn: 90; Axit Amin (*Glycine; Alanine; Serine...*): 150	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
80	Bimix-Cánh Đồng Vàng I (BSC N01) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,6-3,6-8	
		ppm	Mo: 6; Zn: 9; Cu: 90; B: 360; Mn: 80	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
81	Bimix-Cánh Đồng Vàng II (BSC No2) cho cây ngắn ngày	%	HC: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,6-1,5-2,6	CT CP CT Bình Chánh
		ppm	Mg: 60; Zn: 9; Cu: 90; B: 200; Mn: 80	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
82	Bimix Kẽm cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,7-1,5; Zn: 18	
		ppm	B: 45	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
83	Bimix 9999 cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 9; N-P_2O_5-K_2O: 9-1,9-9	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
84	Đầu Trâu MK 30-10-5	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-5; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Độ ẩm: 2	CT CP Bình Điền Mekong
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; B: 100	
85	Đầu Trâu MK 5-45-10	%	N-P_2O_5 -K_2O: 5-45-10; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Độ ẩm: 2	
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; B: 200	
86	Đầu Trâu MK 15-5-40	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-5-40; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Độ ẩm: 2	
		ppm	Mn: 500; Cu: 500; B: 200	
87	Đầu Trâu Humate - Bo	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-5; Ca: 0,5; NAA: 0,1	
		ppm	Mo: 2000; Zn: 5000; B: 40000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,15	
88	Đầu Trâu Humate - K	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-8; Ca: 0,05; Mg: 0,05; NAA: 0,1	
		ppm	Zn: 500; B: 500; Cu: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	
89	Đầu Trâu MK Ca-Bo	%	N: 5; Ca: 12; Mg: 2; Độ ẩm: 2	
		ppm	Zn: 20000; B: 40000	
90	Đầu Trâu MK 7-45-5	%	N-P_2O_5 -K_2O: 7-45-5; Ca: 0,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 2	CT CP Bình Điền Mekong
		ppm	Zn: 20000; B: 10000	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
91	Đầu Trâu MK C-A-T1	%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 15-3-3; Ca: 1; Mg: 0,5	
		ppm	B: 300 ; Zn: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,25	
92	Đầu Trâu MK C-A-T 2	%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 5-15-5; Ca: 1; Mg: 0,5	
		ppm	B: 5000; Zn: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,25	
93	Đầu Trâu MK C-A-T 3	%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 10-3-15; Ca: 2; Mg: 0,5	
		ppm	B: 5000, Zn: 500; Cu: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,25	
94	Đầu Trâu MK 10-3-2	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 10-3-2; Ca: 0,05; Mg: 0,05	
		ppm	B: 500; Zn: 500, Mo: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1, 15	
95	Đầu Trâu MK 2-10-3	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 2-10-3; Ca: 0,1; Mg: 0,05	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Mo: 700	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,10 - 1, 2	
96	Đầu Trâu MK 5-2-10	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-10; Ca: 1; Mg: 0,05	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Mo: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15 - 1, 25	
97	Đầu Trâu MK Amica	%	HC: 3; N: 3; Ca: 4; Axit Amin (*Alanine: 2; Argimine: 5; Glutamic: 0,5; Valine: 3; Proline: 4; Lysine: 2; Leucine: 2; Methionine: 0,5; Serine: 3; Threonine: 2; Proline: 1*): 25	CT CP Bình Điền Mekong
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1- 1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
98	Đầu Trâu MK - Lân	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 3-10- 2; NAA: 0,5	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3	
99	Đầu Trâu MK	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-8; Ca: 2; Mg: 1	
		ppm	B: 20000; Zn: 10000; Cu: 200; Mo: 500; Co: 500; Mn: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2 - 1,4	
100	BM-Mùa Vàng 1 (Best Humic)	%	Axit Humic: 75; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-5; Mg: 0,01; Độ ẩm: 12	CT TNHH DV NC SX GCT Bình Minh
		ppm	Mn: 50; Fe: 150; Cu: 50; Bo: 100; Zn: 50	
			pH: 6-8	
101	BM-Mùa Vàng 1 (Best K.Humate)	%	HC: 70 (Axit Humic: 40); N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Ca: 0,1; S: 2,5; Mg: 0,05; SiO_2: 0,05; Độ ẩm: 8	
		ppm	Cu: 500; Bo: 500; Zn: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
102	Bio 99 (MIX)	%	N -P_2O_5-K_2O: 4-8-8; CaO: 2; MgO: 2; S: 6	CT TNHH Bio 99
		ppm	Cu: 500; Fe: 500; Mn: 500; Zn: 500; B: 200	
			pH: 6,8-7,2; Tỷ trọng: 1,15	
103	BioBoost	%	N-P_2O_5: 2-10	CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Úc]
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15	
104	BioPlus	%	HC: 19; Axit Humic: 18; Axit Fulvic: 1; N: 7	
			pH: 9; Tỷ trọng: 1,1	
105	BioKelp	%	N-K_2O: 0,04-4; S: 1,57; Ca: 0,04	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,05	
106	BioStrong	%	HC: 22; Axit Humic: 22; K_2O: 6	
			pH: 9,8; Tỷ trọng: 1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
107	Diamin BE-Liquid Amino Acids	%	HC: 26,5; N: 9	CT TNHH MTV Boly Việt Nam [NK từ Liechtenstein]
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,2	
108	Protan CF60 Aminoplus - Liquid Amino Acids	%	N: 9,3; Axit amin (*Alanine, Glycine, Leucine, Lysine, Methionine*): 55	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
109	Protan CF50 Aminobasic-Liquid Amino Acids	%	N: 6,8; Axit amin (*Alanine, Glycine, Leucine, Lysine, Methionine*): 41,25	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,2	
110	Protan Aminopool 70-Powder Amino Acids	%	N: 12; Axit amin (*Alanine, Glycine, Leucine, Lysine, Methionine*): 80,41; Độ ẩm: 8	
111	Protan CF60 Boron - Complexed microelement	%	HC: 11,2; N: 3,2; B: 4,55	
			pH: 5,7-6,5; Tỷ trọng: 1,15	
112	Protan CF60 Calcium-Complexed microelement	%	HC: 15; N: 4,3; Ca: 7,5	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,05	
113	BioGem (Bionic)	%	HC: 10; Axit Fulvic: 5; Amino axit (*Axit Aspatic; L-lysine; Valine; Leucine; Glycine; Methionine*): 2; Polysaccharide: 2; Protein: 2; Betaines: 0,5; GA3: 0,02; Cytokinin: 0,01	VPĐD Brightonmax International Sdn Bhd tại Tp. HCM
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
114	Amin - CLG	%	HC: 4; Axit Humic: 1,2; N-P_2O_5-K_2O: 2-0,05-0,5; S: 0,2; Ca: 0,2; Mg: 0,08	CT TNHH Cửu Long Giang
		ppm	Fe: 100; Mn: 450; Zn: 450; Axit Amin (*Glycine; Alanine; Serine; Proline, Glutamic*): 10000	
			pH: 6,8-7,2; Tỷ trọng: 1,12	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
115	Amino - CLG	%	HC: 6; Axit Humic: 2; S: 0,2; Ca: 0,2; Mg: 0,08	
		ppm	Mn: 800; Zn: 800; Axit Amin (*Glycine; Alanine; Serine; Proline, Glutamic*): 10000	
			pH: 6,8-7,2; Tỷ trọng: 1,12	
116	Trùn quế Amin - CLG	%	S: 0,2; Ca: 0,2; Mg: 0,08	
		ppm	Mn: 200; Fe: 100; Zn: 200; Axit Amin (*Glycine; Alanine; Serine; Proline, Glutamic*): 10000	
			pH: 6,5-7,0; Tỷ trọng: 1,10	
117	Biosol	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,2-0,08-0,03; Ca: 0,13; Mg: 0,13; S: 0,17; Alginic axit: 0,03	CT TNHH CN Dầu Quốc Tế [NK từ Ấn Độ]
		ppm	Mo: 3; B: 6; Cu: 8; Mn: 35; Zn: 70; Fe: 300	
		µg	Auxin: 12,8; Cytokinin: 12,6; Gibberellin: 6,65	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,11	
118	Biogel	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,7-0,3; Ca: 1; Mg: 1; S: 2; Alginic axit: 0,5	
		ppm	Mo: 5; B: 6; Cu: 16; Mn: 150; Zn: 135; Fe: 3000	
		µg	Auxin: 1280; Cytokinin: 1260; Gibberellin: 68,5	
			pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,8	
119	Synux-M	%	K_2O: 30; S: 20,8; MgO: 10; Độ ẩm: 10	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd-Vietnam) [NK từ Bỉ]
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
120	Synux S-Topmicro	%	N-K_2O: 5-10; S: 5,2; MgO: 3	
		ppm	Fe: 10000; Mn: 15000; Zn: 10000; Cu: 5000; B: 3000; Mo: 30	
			pH: 6,1; Tỷ trọng: 1,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
121	Vinapower	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-8-40; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
122	Synux-Rootcare	%	N-P_2O_5-K_2O: 4,5-0,01-0,33; S: 2; MgO: 0,008	
		ppm	Fe: 60 000; Mn: 15; Zn: 1; Cu: 0,8; B: 2,5; Na: 750	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
123	Synux -Fruitcare	%	N: 6,8; MgO: 9,7	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,31	
124	Calamin PGS	%	HC: 21; CaO: 14	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,2	
125	DSM 20-20-20 +TE (Newriver-20)	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 10	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd-Vietnam)
		ppm	Mn: 1000; Zn: 100; B: 100	
126	DSM (Newriver-Fosfo)	%	P_2O_5-K_2O: 30-20; Amino axit (*Lysine, Alanine, Argenine, Aspartic, Cystine, Glycine, Glutamic, Histidine, Oleucine*): 4	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,5	
127	DT 03 (Ashita) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,1-1,2-,15	CT TNHH HC & PB Đại Việt
		ppm	B: 78; Cu: 76; Zn: 81; Mg: 85; Mn: 75	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
128	DT 04 (Cactus) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,6-1,5-1,4	
		ppm	B: 98; Cu: 87; Zn: 92; Mg: 96; Mn: 86	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
129	DT 05 (Aloe) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 1,5-5,1-1,35	
		ppm	B: 80; Cu: 98; Zn: 83; Mg: 87; Mn: 97	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
130	DT 06 (RED CLOVER) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 1,7-1,9-4,98	
		ppm	B: 80; Cu: 78; Zn: 83; Mg: 87; Mn: 77	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
131	DT 07 (VIRASS) cho cây ngắn ngày	%	$P_2O_5-K_2O$: 1,11-1,97	
		ppm	B: 118,3; Cu: 89; Zn: 94; Mg: 98; Mn: 88	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
132	DT 08 (Arnica) cho cây ngắn ngày	%	$N-K_2O$: 1,11-1,12	
		ppm	B: 99; Cu: 126,1; Zn: 82; Mg: 86; Mn: 96	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
133	DT 09 (Red Ginseng) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5$: 1,13-1,15	
		ppm	B: 76; Cu: 74; Zn:102,7; Mg: 83; Mn: 73	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
134	DT 10 (Đại Việt) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 1,15-1,17-1,19	
		ppm	Cu: 83; Zn: 88; Mg: 119.6; Mn: 82	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,16	
135	Đất Mỹ Vitamin số 1	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2-1-1; Vitamin A: 0,1; Vitamin B_1: 0,05; Vitamin C: 0,05	CT CP Đất Mỹ
		ppm	B: 500; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
136	DH 01 (Bonjour)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-4-3	CT TNHH SX DV TM Đặng Huỳnh
		ppm	Ca: 750; Zn: 250; Uniconazole: 1000; α-NAA: 250	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
137	K-Humate-Silic cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 9; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-8; SiO_2: 10; Độ ẩm: 8	CT TNHH NN Điền Xanh
138	ĐX Humix cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 45; Axit Fulvic: 8; K_2O: 10; Độ ẩm: 8	
139	ĐX-BOR Tím cho cây ngắn ngày	%	B: 20,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 200; Zn: 200; Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200	
140	Xanh Canxi-Silic cho cây ngắn ngày	%	Ca: 20; SiO_2: 10; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 200; Zn: 200; Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200	
141	ĐX-Kali-Fulvic cho cây ngắn ngày	%	K_2O: 45; Axit Fulvic: 5; Độ ẩm: 8	
		ppm	*Leucine: 290; Valine: 230; Phenylalanine: 230; Histidine: 15; Tryptophan: 160; Isoleucine: 190; Tyrosine: 170; Arginine: 310*	
142	Điền xanh 10-60-10 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-10; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 200; Zn: 200; Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200	
143	Điền Xanh-Gibe cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-5-6; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 200; Zn: 200; Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200; GA_3: 4000; NAA: 1000	
144	Super Grow plus	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-20-13; S: 7; Mg: 0,02; Ca: 0,01	CTTNHH GPNN Đông Dương [NK từ Singapore và Trung Quốc]
		ppm	Fe: 2100; Mn: 2000; B: 2100; Cu: 2800; Zn: 3400	
			pH: 3-7; Tỷ trọng: 1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
145	Hữu cơ Razormin (Biorgamin)	%	HC: 25; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-3; Fe: 0,4; Mn: 0,1; B: 0,1; Zn: 0,082; Cu: 0,02; Mo: 0,01; Polysaccharides: 3	CT TNHH Đồng Bằng Xanh (Green Delta Co., Ltd) [NK từ Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha]
			pH: 4-5	
146	Vi lượng HC Folicat Calcio (Biocalma)	%	N: 10; CaO: 10; MgO: 5; Mn: 1; B: 0,5	
147	Hữu cơ Florone (Biorone)	%	HC: 8; N-P_2O_5-K_2O: 1-10-10; B: 0,25; Mo: 0,2; Cytokinin: 0,03	
148	Vi lượng HC Nutricat (Mazin)	%	Mn: 17; Zn: 28	
149	Vi lượng hữu cơ Sicogreen (Deltaforlia) 6-30-13+6TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-13; MgO: 6; SO_3: 26	
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; B: 81; Zn: 81; Cu: 33; Mo: 8	
150	Vi lượng hữu cơ Sicogreen (Nitroforlia) 25-10-17+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 25-10-17; SO_3: 7,2	
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; B: 81; Cu: 33; Mo: 8	
151	DOLA 9999 28-4-0	%	N-P_2O_5: 28-4; B: 0,3; Zn: 0,1; Cu: 0,1	CT TNHH MTV DVPTNN Đồng Tháp (DASACO)
152	DoLa 01F	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-5	
		mg/l	MgO: 2000; Cu: 100; B: 1500; Co: 10; Zn: 800; Fe: 20	
153	ĐV-AA	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-1-2	CT TNHH Đồng Vàng
		ppm	B: 120; Zn: 150; Fe: 80; Mn: 80; Axit amin (*Aspatic; Threonine; Serine; Glutamic; Glysine; Alanine*): 2200	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
154	ĐV-Hum	%	Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-2	
		ppm	Cu: 10; Fe: 15; Zn: 25; Mn: 10	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
155	ĐV-NAA	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2-2-1	
		ppm	B: 30; Mo: 20; Zn: 15; Mn: 10; Cu: 25; NAA: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
156	ĐV-GA3 (Gilbert 20)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2-1-2; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 25; Zn: 35; Fe: 30; Cu: 30; Mo: 15; GA_3: 2000	
157	Yates Nature's Way Multi Nutrient	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 9-3,6-5,4	CT TNHH QT Đức & Việt [NK từ Úc]
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,18-1,25	
158	Gia Nông 3	%	Axit Humic: 9,9; $N-P_2O_5-K_2O$: 13-3-3; Mg: 0,2	CT TNHH TM Gia Nông
		ppm	NAA: 3000; Fe: 200; Mn: 200; B: 200; Zn: 1000; Cu: 200	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,05	
159	Gia Nông 4	%	Axit Humic: 3; $N-P_2O_5-K_2O$: 10-6-2; Mg: 0,02	
		ppm	Fe: 100; Mn: 100; B: 400; Zn: 100; Cu: 100; NAA: 150; Vitamin B_1: 200	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,05	
160	Gia Nông 5	%	Axit Humic: 10; Axit Fulvic: 5	
		ppm	NAA: 1500; GA_3: 50; Vitamin B_1: 100	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,05	
161	Gia Nông 6	%	Axit Humic: 3; $N-P_2O_5-K_2O$: 3-3-6; Mg: 0,01	
		ppm	NAA: 150; Fe: 100; Mn: 100; B: 400; Zn: 200; Vitamin C: 50	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1-1,05	
162	Gia Nông 7	%	Axit Humic: 3; $N-P_2O_5-K_2O$: 3-6-12; Mg: 0,005	
		ppm	NAA: 150; Fe: 50; Mn: 100; B: 3000; Zn: 150; Cu: 150	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1-1,05	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
163	Gia Nông 8	%	N: 9,5; CaO: 15,5	
		ppm	B: 35000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1-1,05	
164	Gia Nông 9	%	Axit Humic: 3; N-K_2O: 3-12; Mg: 0,003	CT TNHH TM Gia Nông
		ppm	NAA: 150; Fe: 100; Mn: 50; B: 400; Zn: 150	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,05	
165	Gia Nông 10	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-2-1; Mg: 0,005	
		ppm	Fe: 100; Mn: 200; B: 1000; Zn: 50; Cu: 100; NAA: 150	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1-1,05	
166	Pomior P-198	%	N-P_2O_5-K_2O: 10,6-5,5-4,8; CaO: 0,4	CT CP Giống-VTNN Công Nghệ Cao Việt Nam
		ppm	Mg: 540; Cu: 163; FeO: 322; Zn: 236; Mn: 163; B: 84; Ni: 78,4; Mo: 3; Axit Amin (*Aspartic axit; Axit Glutamic; Serine; Histidine; Glycine; Threonine; Alanine; Arginine; Tyrosine; Cysteine; Valine; Methionine; Phenylalanine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline*): 320	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
167	Pomior P-298	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,7-10,5-4,8; CaO: 0,4	
		ppm	Mg: 540; Cu: 163; FeO: 322; Zn: 236; Mn: 163; B: 84; Ni: 78,4; Mo: 3; Đạm amin (*Aspartic axit; Axit Glutamic; Serine; Histidine; Glycine; Threonine; Alanine; Arginine; Tyrosine; Cysteine; Valine; Methionine; Phenylalanine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline*): 320	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,18-1,22	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
168	Pomior P-399	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,5-5,5-9,6; CaO: 0,4	
		ppm	Mg: 540; Cu: 163; FeO: 322; Zn: 236; Mn: 163; B: 84; Ni: 78,4; Mo: 3; Đạm amin (*Aspartic axit; Axit Glutamic; Serine; Histidine; Glycine; Threonine; Alanine; Arginine; Tyrosine; Cysteine; Valine; Methionine; Phenylalanine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline*): 320	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,18-1,22	
169	Gold Star 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; MgO: 1; Độ ẩm: 10	CTTNHH TM Gold Star
		ppm	α-NAA: 2500; GA_3: 2000; Cu: 1000; Zn: 1000	
			pH: 5-6	
170	Gold GSA 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2; MgO: 0,2	
		ppm	GA_3: 4000; B: 2000; Vitamin B1: 200	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,12	
171	Gold GSA 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-30; MgO: 0,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	α-NAA: 2000; GA_3: 2000; B: 2000	
			pH: 5-6	
172	Gold GSA 3 (GA3+ NAA)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-2-3; CaO: 0,1; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cytokinin: 100; α-NAA: 200; GA3: 2000; B: 1000	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	
173	KTP P40+NAA+GA3	%	P_2O_5: 40	
		ppm	α-NAA: 3000; GA_3: 1000	
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,14	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
174	Gold Star 12 (Gold-Humic)	%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-3; Mg: 0,5; Ca: 0,5	
		ppm	B: 500; Cu: 50; Zn: 50; Fe: 50; Mn: 340; GA_3: 50	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,19	
175	Multi Micro Fe-Eddha	%	Fe: 6; Độ ẩm: 8	VPĐD Haifa Chemical (Thailand) Ltd
176	Multi Micro Fe-Edta	%	Fe: 13; Độ ẩm: 8	
177	Multi Micro Zn-Edta	%	Zn: 14; Độ ẩm: 8	
178	Multi Micro Comb	%	Cu: 0,76; Fe: 7,1; Mo: 0,48; Mn: 3,48; Zn: 1,02; Độ ẩm: 8	
179	HLV-F4 (HLV Agrobio-Fon) cho cây ngắn ngày	%	P_2O_5-K_2O: 2-2	CT CP SHNN Hai Lúa Vàng
		ppm	Ethephon: 5000	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
180	HLV 01 (HLV Agrobio-01) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-40-5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 1500; Mo: 50; B: 2000; Vitamin B_1: 1000	
181	HLV 02 (HLV Agrobio-02) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7;	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; B: 4000; NAA: 300; Lysin: 1000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
182	HLV 03 (HLV Agrobio-03) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-4-8; Mg: 0,01	
		ppm	Zn: 200; Mn: 200; GA_3: 500; Axit Amin (*Alanine; Valine; Leucine; Serine; Proline..*): 9000; Viamin B_1: 1000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
183	Hai Au 29	%	Axit Fulvic: 0,2; P_2O_5-K_2O: 13-5; CaO: 1; MgO: 1	CT TNHH Hải Âu Sài Gòn
		ppm	Cu: 60; Zn: 100; Fe: 500; Mn: 300; Mo: 40; B: 30.000	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
184	Hai Au 10	%	Axit Humic: 0,05; P_2O_5: 3; Ca: 0,05; Mg: 0,07; S: 0,1; SiO_2: 0,06	
		ppm	Cu: 300; Zn: 250; Mn: 600; Mo: 400; IAA: 350; Myo-inositol: 500; NAA: 600; GA_3: 500; Vitamin B_1: 700	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
185	Hai Au 05	%	Axit Humic: 0,7; Axit Fulvic: 0,2; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5 CaO: 1; MgO: 1; Si: 0,5	
		ppm	B: 100; Cu: 60; Zn: 500; Fe: 500; Mn: 300; Mo: 40; NAA: 50; GA3: 50; Vitamin B_1: 50; Myo-inositol: 50	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
186	Hai Au 99	%	Axit Humic: 0,7; Axit Fulvic: 0,2; N-P_2O_5-K_2O: 8-5-5; CaO: 1; MgO: 1; Si: 0,5	
		ppm	B: 100; Cu: 60; Zn: 500; Fe: 500; Mn: 300; Mo: 40; NAA: 50; GA_3: 50; Vitamin B_1: 50; Myo-inositol: 50	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
187	Hai Au 08 cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 0,1; Axit Fulvic: 0,1; Ascorbic acid (Vitamin C): 0,2; Ca: 0,1; Mg: 0,2; S: 0,2; Axit Amin (*Serine, Histidine, Threonine, Alanine; Argenine, Tyrosine, Valine; Lysine, Phenyllalanine, Leucine, Proline*): 2	CT TNHH Hải Âu Sài Gòn
		ppm	Fe: 500; Cu: 600; Zn: 650; Co: 300; Mo: 100; 6BA: 100; GA_3: 2500; NAA: 2000; Nitrophenol: 500; Thiamine (Vitamin B_1): 500	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,2-1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
188	Hai Au 36 cho cây ngắn ngày	%	Axit Fulvic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 6-6-36; Ca: 0,5; Mg: 0,2; S: 0,5; SiO_2: 0,1; Axit amin (*Serine, Histidine, Threonine Alanine; Argenine, Tyrosine, Valine, Lysine, Proline Phenyllalanine, Leucine*): 0,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Bo: 3500; Zn: 5000; Mn: 3500; Fe: 5000; Cu: 3700; Co: 50; 6BA: 50; Mo: 50; GA_3: 4500	
189	Hai Au 35 cho cây ngắn ngày		Axit Humic: 0,3; Axit Glutamic: 0,1; N-P_2O_5-K_2O: 15-15-5; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 0,5; SiO_2: 0,1; Axit amin (*Serine, Histindine, Threonine, Alanine, Argenine, Tyrosine, Valine, Lysine, Proline, Phenyllalanine, Leucine*): 0,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Bo: 5000; Zn: 5000; Mn: 3500; Fe: 5000; Cu: 3700; Mo: 50, NAA: 4000; GA_3: 1000; Thiamine (Vitamin B_1): 500	
190	Hai Au 37 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 34-5,2-3,4; S: 36; Axit amin (*Serine, Histindine, Threonine, Alanine, Tyrosine, Valine, Lysine, Proline, Leucine, Phenyllalanine, Leucine*): 0,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 3100; Mn: 1450; Zn: 1700	
191	Sinh học Hiệp Lợi UP5 ĐL	%	Axit Humic: 0,98; N-P_2O_5-K_2O: 2,8-0,6-2,6; CaO: 0,24; MgO: 0,17	CT TNHH CNSH Hiệp Lợi
		ppm	*Alanine: 159; Lysine: 29; Glysine: 64; Valin: 34; Tyrosine: 27*	
			Tỷ trọng: 1,19; pH: 6,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
192	Green Angle	%	HC: 7,9; N-P_2O_5-K_2O: 0,2-0,2-0,2; CaO: 0,8; MgO: 0,4; Cl_2: 0,5	CT TNHH Hoa Cảnh Vườn Xinh [NK từ Đài Loan]
		ppm	Axit Amin (*Leucine; Alanine; Glycine, Axit Glutamic; Histidine; Proline; Valine; Serine*): 4318	
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,0149	
193	Vigrous	%	HC: 12; N-P_2O_5-K_2O: 1,7-1,9-2,1; CaO: 0,1; MgO: 0,03; Cl_2: 2,9; Na: 0,1	
		ppm	Axit Amin (*Leucine; Alanine; Glycine, Axit Glutamic; Histidine; Proline; Valine; Serine*): 4318; Cu: 25; Zn; 35; Mn: 30	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,0149	
194	HTC 97	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 5	CT TNHH SH Hoa Trái Cây
195	Tocamic	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1	
		ppm	Vitamin B_1: 800; Fe: 300; B: 100; Mo: 30; Axit Glutamic: 200; Lysine: 200; Glycine: 200; Cysteine: 200	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
196	HTC-Đại Ngàn	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-2-2	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100; NAA: 500	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
197	HTC-Phượng Hoàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-8-8; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100; NAA: 1000	
198	HTC-Tiến Nông	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-30; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100; NAA: 1000	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
199	HTC-Trâu Rừng	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 4-6-9; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100; NAA: 500	
200	Hoàng Đại 01	%	Axit Humic: 7; $N-P_2O_5-K_2O$: 1-5-4	CN CT TNHH Hoàng Đại
		ppm	Fe: 50; Mn: 50; Cu: 50; Zn: 10; B: 10; Mo: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15	
201	Hoàng Đại 02	%	Axit Humic: 7; $N-P_2O_5-K_2O$: 4-4-4	
		ppm	Fe: 50; Mn: 50; Cu: 50; Zn: 10; B: 10; Mo: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15	
202	Hoàng Đại 03	%	Axit Humic: 4; $N-P_2O_5-K_2O$: 3-3-3	
		ppm	Fe: 50; Mn: 50; Cu: 50; Zn: 10; B: 10; Mo: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15	
203	HN Tăng Trưởng	%	Axit Humic: 0,5; $N-P_2O_5-K_2O$: 5,5-6,5-3,5; Zn: 0,04; Mn: 0,04; B: 0,02; αNAA: 0,4; Vitamin B_1: 0,0005; Vitamin C: 0,0003	CT TNHH SX TM DV Hóa Nông
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,024	
204	HN-GRO15-30-15 (Grow 15.30.15) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
205	HN-ECO 6-30-30 (Nutri Blossom 6.30.30) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6-30-30; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
206	HN-ECO 10-60-10 (Bloomplus10.60.10) cho cây ngắn ngày	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-60-10; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
207	HN 15-15-15+5S+TE (Garden Bestfruit) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-15; S: 5; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
208	HN-CAC 20-20-20+TE (Expert Fruit) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
209	HN-Kanibo 15-15-30+TE (Growplus) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-30; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
210	HN-Kalibo 15-5-35-5S+TE (Garden Perfect) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-5-35; S: 5; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
211	HN-32K2O-4MgO-8S+TE (SuperKaMag) cho cây ngắn ngày	%	K_2O: 32; MgO: 4; S: 8; Độ ẩm: 3	
		ppm	B_2O_3: 1000; ZnO: 400; CuO: 100; NAA: 400	
212	HN-Nitro (Nitro max) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 40-4-4; Độ ẩm: 5	CT TNHH SX-TM-DV Hóa Nông
		ppm	B_2O_3: 120; ZnO: 120; FeO: 120; NAA: 120	
213	HN-Silic 25L (Super Silic) cho cây ngắn ngày	%	SiO_2: 25	
		ppm	B_2O_3: 100; NAA: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
214	HI-Canxi Bo (Super Calmax) cho cây ngắn ngày	%	CaO: 15; N: 9	
		ppm	B_2O_3: 1500; ZnO: 100; NAA: 400	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
215	Vôi nước Hóa nông (Hydro Cal) cho cây ngắn ngày	%	CaO: 28; NAA: 0,2	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
216	HN-Vitamin (Vitamin -Amino) cho cây ngắn ngày	%	CaO: 20; N: 3	
		ppm	Vitamin C: 300; Vitamin B_1: 100; Amino axit (Glycine; Alanine; Serine; Proline...): 100; B_2O_3: 300; NAA: 300	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
217	HN-KT (Bom Gold) cho cây ngắn ngày	g/L	Nitrophenol: 1,8; N: 20; CaO: 30; B_2O_3: 1,8; Vitamin C: 1,8; Vitamin B_1: 1; NAA: 1,8	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
218	HN-Edta NAA (Rich Cà phê) cho cây ngắn ngày	%	Độ ẩm: 3	
		ppm	NAA: 5000; ZnO: 1000; B_2O_3: 400	
219	HN-Micromix (Fertilizer Combi) cho cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 4-4; MgO: 4; ZnO: 4; FeO: 4; MnO: 4; S: 4; CuO: 1,5; B_2O_3: 1,5; Độ ẩm: 3	
220	HN-Foliar 12-8-6 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-8-6	CT TNHH SX-TM-DV Hóa Nông
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 100; NAA: 400	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
221	HN101 (Nitro Phos-K) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3	
		ppm	B_2O_3: 400; NAA: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
222	HN-KPT (HN-1.8 wsp) cho cây ngắn ngày	g/L	N-P_2O_5-K_2O: 18-18-18; B_2O_3: 1,8; NAA: 1,8; Nitrophenol: 1,8	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
223	HN-KPT 1 (KomCat 150 sp) cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 5	
		ppm	NAA: 150; B: 150; Zn: 150; Vitamin C: 150	
224	HN-Humate+Fulvat (Bi King) cho cây ngắn ngày	%	HC: 25,8; Axit Humic: 22; Axit Fulvic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1,3-1,8-7,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	NAA: 40; CaO: 30; MgO: 30; S: 100; SiO_2: 150; B_2O_3: 346; ZnO: 62; CuO: 7,3; FeO:150; Mn: 40	
225	HN-K-Humatesuper (Roots2 concentrate) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 7; P_2O_5-K_2O: 3-3	
		ppm	Vitamin C: 300; Vitamin B_1: 100; B_2O_3: 300; ZnO: 100; Amino axit (Glycine; Alanine...): 100; NAA: 3000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
226	HN-Rong biển đậm đặc (Seaweed Power 35L) cho cây ngắn ngày	%	HC: 35; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-10; Độ ẩm: 5	
		ppm	NAA: 150; B: 150; Zn: 150; Vitamin C: 150	
227	HN-To Hoa (Blossoming) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-2-2	
		ppm	B_2O_3: 400; ZnO: 100; GA_3: 100; NAA: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
228	Zumsil	%	HC: 7; Si: 17,3; Na: 10,5	CT TNHH Hóa Nông Lúa Vàng [NK từ Nam Phi]
		ppm	Fe: 100	
			pH: 12,7-12,9; Tỷ trọng: 1,25	
229	Hợp Trí-Humic 5-5-5	g/l	Axit Humic: 100; N-P_2O_5-K_2O: 50-50-50; MgO: 1,5	CT TNHH Hóa Nông Hợp Trí
		ppm	Mn: 200; Cu: 150; Zn: 100; B: 30; Fe: 15; Mo: 5	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
230	Hoàng Long Vi Na-1 (Agri-1) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Ca: 0,1; Mg: 0,2; Độ ẩm: 10	CT TNHH SX & TM Hoàng Long VINA
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
231	Hoàng Long Vi Na-2 (Agri-2) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Ca: 0,1; Mg: 0,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
232	Hoàng Long Vi Na-3 (Agri-3) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-30; Ca: 0,1; Mg: 0,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
233	Tano-601	%	Axit Humic: 0,3; N-P_2O_5-K_2O: 7-6-7; MgO: 0,05; Fe: 0,04; Cu: 0,02; Zn: 0,04; Mn: 0,05; B: 0,04	CT TNHH CN Hóa sinh Tâm Nông
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
234	Tano-602 (Kali - Phos)	%	P_2O_5-K_2O: 27-4; MgO: 6	
			pH: 1-2; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
235	Tano-605 (Canxi - Bo)	g/l	N: 200; CaO: 300; MgO: 40	
		ppm	B: 1.800; Zn: 800	
			pH: 4,5-5,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
236	Tano- 606 (Siêu Bo)	g/l	B: 160	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
237	STC-Manta X1 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-8-30; Độ ẩm: 8	CT TNHH HTKT & CG Công nghệ (Sutraco)
		ppm	Mg: 200; Ca: 100; Zn: 50; Cu: 100; B: 300; Fe: 50; Mn: 50	
238	STC-Manta X2 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-16-6; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 100; Ca: 50; Zn: 100; Cu: 50; B: 50; Fe: 100; Mn: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
239	STC-Manta X3 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-12-10; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 200; Ca: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 100; Fe: 50; Mn: 50	
240	STC-Manta X4 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-20-20; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 100; Ca: 100; Zn: 200; Cu: 200; B: 150; Fe: 50; Mn: 100	
241	HTC 17	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-5; Ca: 0,03; S: 0,02; Độ ẩm: 8	CT CP KT&DV TMPT HTC COM
		ppm	Mn: 500; Zn: 300; Fe: 200; B: 600	
242	HTC 19	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-20-5; Ca: 0,05; S: 0,01; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mn: 300; Zn: 200; Fe: 200; Cu: 300; B: 500	
243	HTC 18	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-8-8; Ca: 0,02; S: 0,01; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 200; Zn: 400; Fe: 200; B: 800	
244	HTC 20	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-6-12; Ca: 0,02; S: 0,03; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mn: 100; Zn: 150; Fe: 250; Cu: 200; B: 400	
245	Bio-Plant	Cfu/ml	*Bacillus, Clostridium, Stromyes, Achoromobacter, aerobacter, Nitrobacter, Nitrosomonas, Pseudomonas; Aspegillus, Fusarium, Polyporus, Rhizopus*: 10^9 mỗi loại	CT TNHH SPSH H&H [NK từ Thái Lan]
			pH: 4,5; tỷ trọng: 1,015 - 1,1	
246	Pro-Plant	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,4-0,9-1,2; CaO: 2,5; MgO: 0,1; S: 0,3; Cl: 11,4	
		ppm	Mn: 200; B: 6000; Zn: 34,8; Fe: 181,2; Cu: 2,2	
			pH: 4,9; tỷ trọng: 1,015 - 1,1	
247	Biomass - 10-30-10	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-30-10; Mg: 1,5; NAA: 0,3; Độ ẩm: 5-7	CT CP Hóc Môn
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B:50	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
248	Biomass - 4-8-10	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-8-10; Mg: 1,5; NAA: 0,3	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B:50	
			pH: 6,8-7,2; Tỷ trọng: 1,12-1,18	
249	Biomass- Phú Gia	%	Axit Humic: 25; K_2O: 2; NAA: 0,4; Độ ẩm: 9	
250	Kim Long BT1	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-4	CT TNHH SXTMDV Kim Long
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 40; Fe: 10; B: 10; Mo: 2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,23	
251	Kim Long BT2	%	Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-4	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; Fe: 3; B: 10; Mo: 2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25	
252	Kim Long BT3	%	Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 2-3-5	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; Fe: 3; B: 10; Mo: 2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,24	
253	Kim Long BT4	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 4-7-5	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; Fe: 3; B: 10; Mo: 2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,28	
254	Đồng Xanh (Green Field) 6-Amino cho cây dài ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-5-5; Mg: 0,04; Amino Axit *(Glycine, Glutamic axit, Tyrosine, Methionine, Arginine)*: 3	CT TNHH MTV SX TM DV XNK Cánh Đồng Xanh
		ppm	Fe: 100; Zn: 300; B: 500	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,13	
255	Kim Nông Châu 06	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 2; MgO: 1; Axit Humic: 2	CT TNHH Kim Nông Châu
		ppm	Cu: 500; Fe: 5000; Mn: 500; Zn: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
256	Kim Nông Châu 07	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-1-5; Axit Fulvic: 17; Mg: 0,04; Axit Humic: 3; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 50; Fe: 200; Mn: 300; Zn: 300; B: 200	
257	Kim Nông Châu 09	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-10-5; CaO: 6; MgO: 2; S: 3; Độ ẩm: 6	
		ppm	Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 1000; Zn: 500; B: 30.000	
258	Kim Nông Châu 10	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-20-10; CaO: 6; MgO: 6; S: 6; Độ ẩm: 8	
		ppm	Cu: 200; Fe: 500; Mn: 200; Zn: 500; B: 200	
259	Kim Nông Châu 12	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-10; CaO: 6; MgO: 3; S: 3; Độ ẩm: 8	
		ppm	Cu: 1000; Fe: 1500; Mn: 500; Zn: 2000; NAA: 1000	
260	Jianon-100	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,8-0,8; MgO: 0,1	CT CP Jianon Biotech (VN)
		ppm	Cu: 1; Fe: 20; Axit amin (*Glycine; Alanine; Serine; Proline; Valine; Threonine; Isoleucine; Methionine; Glutamic axit; Trytophan; Cysteine; Lysine; Histidine; Tyrosine; Cystine; Phenylalanine; Arginine; Aspartic axit): 24717*	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,1	
261	Jianon -Ca	%	N-K_2O: 0,24-0,27; CaO: 17; Độ ẩm: 8	
		ppm	MgO: 660; Cu: 19; Fe: 110; Zn: 23; Mn: 39	
262	Jianon -A	%	HC: 48; N-K_2O: 1,64-0,6; CaO: 17; MgO: 0,42; Fe: 0,11; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mn: 79; B: 6	
263	Jianon L+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-22; Zn: 0,11; Độ ẩm: 8	
		ppm	MgO: 140; Cu: 7; Fe: 49; Mn: 940; B: 470	
264	Jianon - B	%	N-K_2O: 0,43-0,33; B: 20; Độ ẩm: 8	
		ppm	MgO: 250; Cu: 5; Fe: 68; Zn: 6; Mn: 6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
265	Jianon-Chitosan Super	%	HC: 3,5; N: 0,4; Chitosan: 2	
		ppm	Mn: 8; Zn: 4; Axit amin (*Glycine; Alanine; Serine; Proline; Valine; Threonine; Leucine; IsoLeucine; Methionine; Phenylalanine; Arginine; Aspartic axit; Glutamic axit; Trytophane; Cysteine; Lysine; Histidine; Tyrosine): 2472*	
			pH: 4,5-6; Tỷ trọng: 1,0 - 1,1	
266	Jianon TE	%	MgO: 4,5; B: 0,1; Mn: 1,5; Fe: 0,08; Zn: 0,9	
			pH: 4,5-6; Tỷ trọng: 1,0 - 1,1	
267	Jianon Sol	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-5-0,8; S: 1,4; CaO: 0,5; MgO: 0,7; Cu: 0,001; Zn: 0,011; Mn: 0,013; Fe: 2,3; Na: 0,55; B: 0,008; Độ ẩm: 8	CT CP Jianon Biotech (VN)
268	JIA 6	%	HC: 48; N-P_2O_5-K_2O: 0,34-0,07-3,3; MgO: 0,75; Mn: 1,96	
		ppm	Cu: 1; Fe: 20; Zn: 6	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1 - 1,45	
269	JIA 8	%	HC: 0,7; N-K_2O: 0,38-0,48; MgO: 0,36	
		ppm	B: 12; Mn: 1; Fe: 14; Zn: 2; Axit amin (*Glycine; Alanine; Serine; Proline; Valine; Threonine; Leucine; IsoLeucine; Methionine; Arginine; Aspartic acid; Glutamic acid; Cysteine; Lysine; Histidine; Tyrosine) 1790*	
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,05 - 1,1	
270	JIA 1	%	N-K_2O: 0,34-11,46; SiO_2: 4	
		ppm	Mn: 3; Zn: 5	
			pH: 12-13; Tỷ trọng: 1,3-1,4	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
271	JIA 4	%	HC: 13,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-8,5; Fe: 1,3	
		ppm	Zn: 8,8; B: 27; Axit amin (*Glycine; Alanine; Serine; Proline; Valine; Threonine; Leucine; Methionine; Phenylalanine; Aspartic acid; Glutamic acid; Trytophan; Cysteine; Lysine; Histidine; Tyrosine): 5018*	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
272	JIA 3	%	N-K_2O: 4,7-5,49; CaO: 1,1; MgO: 0,12	
		ppm	Cu: 0,33; Mn: 1,66; Zn: 1,46; B: 1,66	
			pH: 3,5-4; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
273	JIA 2	%	Axit Humic: 11,2; MgO: 0,01; Fe: 0,01	CT CP Jianon Biotech (VN)
		ppm	Mn: 22,5; B: 27; Axit amin (*Glycine; Alanine; Serine; Proline; Valine; Threonine; Trans-4 hydro-L-prolin; Leucine_IsoLeucine; Phenylalanine; Arginine; Aspartic acid; Glutamic acid; Trytophan; Cysteine; Lysine; Histidine; Tyrosine): 4243*	
			pH: 10; Tỷ trọng: 1,1	
274	JIA 5	%	HC: 10,5; N-K_2O: 0,81-6; CaO: 0,3	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13	
275	JIA 7	%	HC: 50; N-K_2O: 1,7-2	
		ppm	Cu: 1; Fe: 28; Zn: 2; Co: 1	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,3	
276	Profit NPK (12-22-32)	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-22-32; MgO: 0,03; S: 0,13; Fe: 0,03; Mn: 0,022; Cu: 0,007; Zn: 0,03; B: 0,07; Độ ẩm: 5	CT TNHH Kim Phú Tài [NK từ Thái Lan]

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
277	Profit NPK (33-11-11)	%	N-P_2O_5-K_2O: 33-11-11; MgO: 0,3; S: 0,5; Fe: 0,04; Mn: 0,03; Cu: 0,02; Zn: 0,02; B: 0,02; Độ ẩm: 5	
278	Profit NPK (30-20-10)	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-20-10; MgO: 0,05; S: 0,082; Fe: 0,017; Mn: 0,008; Cu: 0,003; Zn: 0,015; B: 0,03; Mo: 0,001; Độ ẩm: 5	
279	Profit NPK (20-30-20)	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-30-20; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 5	
280	Profit NPK (10-60-10)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 5	
281	Speedfol-B SP	%	B: 17; Độ ẩm: 5	
282	Profit Green (3-1-5)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-1-5; Mg: 3,9; Fe: 2,3 Mn: 1; Cu: 0,4; Zn: 1,8; B: 0,4	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
283	Nutron Combi	%	N: 2; S: 4; Mg: 4; Fe: 2; Mn: 1; Cu: 0,1; Zn: 2,5; B: 0,2; Mo: 0,01	CT TNHH Kim Phú Tài [NK từ Thái Lan; Ấn Độ]
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
284	Lakmin Phon 4500 (Obitan Ethephon 4500)	%	P_2O_5: 0,08; Mg: 0,006	CT TNHH Lâm Khải Minh
		ppm	Mn: 12; Fe: 13; Cu: 14; Zn: 15; Ethephon: 4500	
			pH: 3-5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
285	Bo AK (BoTrac Lakmin)	g/lít	B: 152	
		ppm	NAA: 98	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,45-1,55	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
286	Long Lê (ADIDA T1) cho cây trồng cạn	%	K_2O: 1,8	CT TNHH MTV Long Lê
		ppm	GA_3: 1500	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,02	
287	Ích Nông IN4 6/2/2004	%	HC: 6; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-4; MgO: 0,03; Axit amin (*Alanine, Histidine, Valine, Leucine, Aspartic*): 6	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vừng
		ppm	Zn: 300; Mo: 50; Fe: 200; Mn: 200; NAA: 300; GA_3: 50	
			pH: 5-5,5; Tỷ trọng: 1,25	
288	Elong Được Mùa	%	Axit Humic: 38; K_2O: 6,5; Độ ẩm: 11	CT TNHH Lưu Huỳnh Việt
289	Elong Mơn Mởn	%	HC: 30; Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 1,2; K_2O: 4 ; Độ ẩm: 12,2	
290	Elong Trĩu Cành	%	HC: 10; Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-2; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 20000	
291	Elong Nâng Niu	%	HC: 15; Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 9,6	
292	Super one (I)	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-2-3	CT TNHH QT Mai Anh [NK từ Nhật Bản]
		ppm	Amino Axit (*Lysine, Histidine, Aspartic axit, Threonine, Serine, Glutamic axit, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, 4-Hydroxyproline, Phenylalanine*): 100.000	
			pH: 3-5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
293	Mekong-VN-3	%	HC: 3,8; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-2	CT TNHH MTV TM-DV NN MeKong VN
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	
294	Mekong-VN-4	%	HC: 3,8; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-3	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	
295	Mekong -VN-5	%	HC: 3,8; P_2O_5-K_2O: 1-5	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
296	Mekong -VN-6	%	HC: 3,8; K_2O: 9	
		ppm	B: 105	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	
297	Organic Green Gold Virdis Aurum cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,25-0,27-0,27	CT TNHH KTSH Mekong [NK từ Slovakia]
		ppm	Cu: 17,9; Fe: 41,6; Zn: 68; B: 85,5	
		Cfu/ml	*Chlorella Vulgaris*: 1 x 10^4	
			pH: 5,58; Tỷ trọng: 1,009	
298	MISA-Amin cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-4-5; Mg: 0,015	CT TNHH SX TM DV MI SA
		ppm	B: 300; Fe: 250; Mn: 6; Axit Amin (*Aspartic axit; Glutamic Axit; Glycine; Valine; Leucine; Alanine*): 4500	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,2	
299	MISA-Gấu Trắng cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-10-8	
		ppm	Zn: 250; Fe: 200; Mn: 50; B: 250	
			pH: 6-6,5; Tỷ trọng: 1,2	
300	Nabifol 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-3-2; Mg: 0,1	CT TNHH PB Nam Bình
		ppm	B: 500; Cu: 50; Zn: 50; Fe: 100; NAA: 450	
			pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,19	
301	Nam Nông Phát	%	N-P_2O_5-K_2O: 10,0-8,0-2,0	CT TNHH Nam Nông Phát
		ppm	Zn: 0,3; B: 5,9; Mn: 0,13; Cu: 0,42	
		g/l	Axit Amin (*Lysine; Aspartic; Cystine; Glycine*): 17,3	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	
302	Navi Đông Dương 001.TL+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-45-20; Mg: 0,02; Độ ẩm: 5-8	CT TNHH Navi Đông Dương
		ppm	B: 500; Zn: 200; Mn: 200; Mo: 200; Cu: 200	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
303	Navi Đông Dương 02	%	Ca: 10; Mg: 0,015; Độ ẩm: 5-8	
		ppm	B: 12000; Zn: 150; Mn: 200; Mo: 150; Cu: 150	
304	Gà Trống Vàng TL009+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 25-10-5; Mg: 0,02; Độ ẩm: 5-8	
		ppm	B: 200; Zn: 200; Mn: 200; Mo: 200; Cu: 200	
305	Gà Trống Vàng TL500+TE	%	Axit Humic: 30; N-P_2O_5-K_2O: 5-10-5; Độ ẩm: 5-8	
306	NS 1 (Nano-Plant 9-9-9)	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-9-9; MgO: 0,05	CT TNHH MTV TM Năm Sao
		ppm	GA_3: 100	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
307	NS 2 (Nano-Plus 4-40-5)	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-40-5; MgO: 0,01	
		ppm	Mn: 100	
			pH: 6-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
308	NS 3 (Nano-Humate)	%	Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-5	
		ppm	NAA: 500	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
309	NS 4 (Nano-Max)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-9	
		ppm	GA_3: 100; Axit amin (*Valine; Serin; Proline; Leucine; Threonine; Isoleucine*): 1000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
310	Nhất Nông (New Agrofirst) 201	%	Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3	CT TNHH Nhất Nông
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
311	Nhất Nông (New Agrofirst) 202	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-3	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
312	Nhất Nông (New Agrofirst) 203	%	P_2O_5-K_2O: 44-7	
			pH: 1,7; Tỷ trọng: 1,1	
313	Nhất Nông (New Agrofirst) 204	%	K_2O: 10; CaO; 1; MgO: 0,01	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
314	Enva 1 cho cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 9-1; MgO: 3; Polysaccharide: 3; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Proline, Valine, Threonine, Trans-4 hydroxy-L-prolin, Leucine IsoLeucine, Methionine, Tyrosine, Cystine Phenylalanine, Arginine, Aspartic acid, Tryptophan, Cysteine, Lysine, Histidine*): 2	CT CP PT & ĐT Nhiệt Đới
		ppm	Mo: 10; B: 1000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,07	
315	Enva 2 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-10-6; MgO: 3; B: 1; Polysaccharide: 3; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Proline, Valine, Threonine, Trans-4 hydroxy-L-prolin, Leucine IsoLeucine, Methionine, Phenylalanine, Arginine, Aspartic acid, Tryptophan, Cysteine, Lysine, Histidine, Tyrosine, Cystine*): 2	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,07	
316	Enva 3 cho cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 3-7; Polysaccharide: 3; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Proline, Valine, Threonine, Trans-4 hydroxy-L-prolin, Leucine IsoLeucine, Methionine, Tyrosine, Cystine Phenylalanine, Arginine, Aspartic acid, Tryptophan, Cysteine, Lysine, Histidine*): 2	
		ppm	Mo: 10; B: 1000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,07	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
317	Enva 4 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Polysaccharide: 3; Axit Amin (*Glycine, Alanine, Serine, Proline, Valine, Threonine, Trans-4 hydroxy-L-prolin, Leucine IsoLeucine, Methionine, Phenylalanine, Arginine, Aspartic acid, Tryptophan, Cysteine, Lysine, Histidine, Tyrosine, Cystine*): 2	
		ppm	Cu: 200; Mo: 10; B: 100; Mn: 100; Zn: 80; Fe: 400	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,07	
318	Nitex 30-10-10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Độ ẩm: 15	CT CP Nicotex
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
319	Nitex 10-40-10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-40-10; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
320	Nitex 10-10-40+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-40; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
321	Nitex 7-5-44+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
322	Nitex 16-16-8+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,2	
323	Nitex-Bo	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-4-2; Độ ẩm: 15	
		ppm	B: 80.000	
324	Nitex-Zn	%	N-K_2O: 3-3; Độ ẩm: 15	
		ppm	Zn: 80.000	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
325	Nitex-CanxiBo	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; CaO: 12	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 400; Fe: 100	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
326	Nofa 5-8-46+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-8-46; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM & DV Nông Nguyên Phát
		ppm	Zn: 100; Fe: 50; Cu: 50; Mn: 70	
327	Nofa Bo	ppm	B: 100.000	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
328	Nofa lân	%	P_2O_5: 20	
			pH: 3-5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
329	Nofa Boga-NA	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 100; B: 1000; Cu: 100; GA_3: 10; NAA: 1000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
330	NTP Humic	%	Axit Humic: 35; K_2O: 3; Độ ẩm: 15	CT TNHH TM & SX Nông Thuận Phát
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; Mn: 200; Fe: 200; B: 500	
331	NTP K-Humat	%	Axit Humic: 55; K_2O: 6; Độ ẩm: 15	
332	NTP Phos	%	N-P_2O_5-K_2O: 6,33-12,77-29,9; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; Fe: 200; Mn: 200; B: 20000	
333	BoKa	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,33-3,66-30; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; Fe: 200; Mn: 200; B: 30000	
334	Plant A Min Boom cho cây ngắn ngày	%	MgO: 0,28; GA_3: 0,05	CT TNHH TM Nông Phát [NK từ Thái Lan]
			pH: 3,5; Tỷ trọng: 1,06	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
335	Plant A Min 8-8-6 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-8-6; MgO: 0,04; S: 0,3	
		ppm	Zn: 145; Fe: 4; B: 2; Cu: 1; Mn: 1; Mo: 0,1	
			pH: 1,55; Tỷ trọng: 1,3	
336	Plant A Min XL cho cây ngắn ngày	%	CaO: 1,75; GA_3: 0,01; NAA: 0,49	
			pH: 5,75; Tỷ trọng: 1,11	
337	BoroCal cho cây ngắn ngày	%	CaO: 3,6	CT TNHH TM Nông Phát
		ppm	B: 44000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
338	NP Hume Super cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 40; K_2O: 2,5; MgO: 1; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 11000; Mn: 11000; B: 500	
339	NP Hume cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 70; Độ ẩm: 10	
340	NP ViHume cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 10; K_2O: 3; MgO: 1,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 15000; Mn: 15000; B: 500; Cu: 300; Fe: 200; Mo: 50	
341	Super Humic 77 (Potasium Humate) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 72; K_2O: 5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nông Trí [NK từ Trung Quốc]
342	Super NanoBon+TE cho cây ngắn ngày	%	HC: 8; N-P_2O_5: 8-4	
		ppm	Mn: 1500; Zn: 10000; B: 5000	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2	
343	Super NPK 7-5-44 gold+TE cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Mg: 0,15; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 150; Mn: 500; Cu: 100; Mo: 15; Co: 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
344	Super Kahubo Nano cho cây ngắn ngày	%	HC: 8; Axit Humic: 3; Axit Fulvic: 1; N-K_2O: 5-7	
		ppm	Mg: 90; Ca: 450; B: 90; Fe: 450; Cu: 45; Zn: 120	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
345	NVD 27	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-3-21,5; Mg: 0,25; Độ ẩm: 5	CT TNHH Nông Việt Đức
		ppm	Zn: 200; B: 600	
346	NVD 20	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,4-3-7,8; Ca: 0,06; Mg: 0,25	
		ppm	Si: 220; Fe: 90; Zn: 160; Cu: 90; Mn: 30; B: 270	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
347	NVD 30	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,8-3,5-6; Mg: 0,23	
		ppm	Si: 190; Fe: 140; Zn: 100; Cu: 150; B: 230	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
348	NVD 40	%	N-P_2O_5-K_2O: 4,7-3,2-7; Ca: 0,04; Mg: 0,17	
		ppm	Si: 200; Fe: 110; Zn: 140; Cu: 110; Mn: 40; B: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
349	NVD 25	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-3-5,6; Ca: 0,02; Mg: 0,18	CT TNHH Nông Việt Đức
		ppm	Si: 350; Fe: 60; Zn: 350; Cu: 250; Mn: 30; B: 460; NAA: 230	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
350	NVD 35	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-4-4,3; Ca: 0,05; Mg: 0,22	
		ppm	Si: 150; Fe: 90; Zn: 300; Cu: 200; B: 410; NAA: 170	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
351	NVD 45	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Ca: 0,07; Mg: 0,25	
		ppm	Si: 330; Fe: 120; Zn: 270; Cu: 300; Mn: 40; B: 370; NAA: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
352	NVD 55	%	P_2O_5-K_2O: 6-7,3; Ca: 0,05; Mg: 0,07	
		ppm	Si: 570; Fe: 230; Zn: 155; Cu: 210; Mn: 40; B: 2300; NAA: 110	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
353	BoMg NVD	%	P_2O_5-K_2O: 7,2-6,5; Ca: 0,1; Mg: 0,04	
		ppm	Si: 350; Fe: 190; Zn: 120; Cu: 150; Mn: 35; B: 1700; NAA: 130	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
354	Canxi NVD	%	N-K_2O: 5,7-4; Ca: 7,5; Mg: 0,26	
		ppm	Zn: 150; B: 450; NAA: 250	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
355	NVD 36	%	N-K_2O: 5-2; Ca: 6; Mg: 0,15	
		ppm	Fe: 50; Zn: 90; B: 500; NAA: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
356	NVD 46	%	N-K_2O: 4,5-3,5; Ca: 6,7; Mg: 0,2	
		ppm	Zn: 120; B: 400; NAA: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
357	Lân NVD	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-15,7-4; Mg: 0,25	CT TNHH Nông Việt Đức
		ppm	Fe: 150; Zn: 245; Cu: 130; Mn: 25; B: 600; NAA: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3-1,4	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
358	NVD 32	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-14-3,5; Mg: 0,2	
		ppm	Si: 120; Fe: 110; Zn: 200; Cu: 170; B: 500; NAA: 340	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3-1,4	
359	NVD 42	%	N-P_2O_5-K_2O: 4,5-13,5-4,7; Mg: 0,15	
		ppm	Fe: 80; Zn: 160; Cu: 220; Mn: 35; B: 400; NAA: 380	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3-1,4	
360	NVD 56	%	N-K_2O: 6,5-3; Ca: 5,6; Mg: 0,1	
		ppm	Fe: 70; Zn: 100; B: 550; NAA: 170	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
361	NVD 52	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-17,6-3; Mg: 0,1; Si: 0,02	
		ppm	B: 700; Fe: 60; Zn: 130; Cu: 100; NAA: 250	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
362	NV1	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Axit Humic: 3	CT TNHH Nông Vinh
			pH: 8,7; Tỷ trọng: 1,18	
363	NV2	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-20-10; B: 1; Mg: 5; Zn: 2; Fe: 2	
			pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,32	
364	NV3	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-20; B: 5; Mg: 3; Zn: 1; Fe: 1; Độ ẩm: 8,5	
365	NV4	%	N: 7; B: 15; Độ ẩm: 5,5	
			pH: 6-7	
366	Phát Lộc 1 (PL Amino) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 7,5-0,05-3,8; Ca: 0,03; Mg: 0,06; S: 1; Cl: 0,7; Na: 0,75; Axit amin (*Alanine; Istidine; Lysine; Betaine; Methionine; Axit Glutamic; Tryptophane; Threonine; Cysteine): 6,9*	CT TNHH Phát Lộc
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 -1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
367	Phát Lộc 6 (PL BoMo) cho cây ngắn ngày	%	N-K_2O: 5,31-1,21; Fe: 3,61; Zn: 1,25; Mn: 3,43	
		ppm	Mg: 4,93; Cu: 1,37; Co: 222; B: 6600; Mo: 547	
			pH: 5,64; Tỷ trọng: 1,05 - 1,1	
368	Phát Lộc 8 (PL K50) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,36-13,34-49,9; MgO: 3,83; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 200; Zn: 65; Mn: 190; B: 40	
369	Phát Lộc 4 (PL 11) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,5-1,55-4,94	
			pH: 5 -7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,1	
370	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Aminomix 16.8.8)	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-8-8	HKD CS PBL Phú Hưng
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
371	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Aminomix 8.10.8)	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-10-8	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
372	Phú Hưng Lá Bồ Đề (GF 99)	%	N- K_2O: 12- 45; Độ ẩm: 2	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
373	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Pronic 4)	%	K_2O: 5; Ca: 4; B: 0,4; Mo: 0,02; Mn: 0,5; Cu: 0,01; Zn: 0,2; Fe: 0,8; Mg: 3,5; Độ ẩm: 5	
374	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 4.8.8)	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-8-8; Độ ẩm: 30	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
375	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 7.7.7)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7; Độ ẩm: 30	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
376	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 8.8.6)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-8-6	HKD CS PBL Phú Hưng
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,17-1,29	
377	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 10.20.10)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-20-10	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
378	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 14.8.6)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 14-8-6	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,21-1,33	
379	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 16.6.2)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 16-6-2	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,14-1,26	
380	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 16.16.8)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 16-16-8	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
381	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 15.30.15)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-30-15; Độ ẩm: 2	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
382	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 5.8.8)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-8-8	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
383	Phú Hưng Lá Bồ Đề (Miracle fort 15.10.15)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 15-10-15; Độ ẩm: 2	
		ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
384	Phú Nông-Fertipro	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-5; CaO: 5; *Alanine: 0,05; Glycine: 0,12; Valine: 0,12; Leucine: 0,12; Isolecine: 0,11; Threonine: 0,05; Serine: 0,05; Proline: 0,11; Aspartic axit: 0,06; 4-Hydroxyproline: 0,02; Glutamic axit: 0,16; Phenylalanine: 0,03; Lysine: 0,03; Histidine: 0,01; Tyrosine: 0,01; Cystine: 0,01; α-NAA: 0,085; Arginine: 0,15; Gibberelic axit: 0,0067; Trytophan: 0,0026*	CT TNHH Phú Nông
			pH: 0,96; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
385	Phú Nông - Fertisuper	%	Axit Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; MgO: 0,1; α-NAA: 0,15; GA_3: 0,034	
		mg/l	MnO: 1200; Zn: 500; Mo: 400; B: 500	
			pH: 6,4; tỷ trọng: 1,2-1,3	
386	DTQ - 01	%	HC: 2; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-2; Ca: 0,2	CT TNHH Phước Hiệp Thành
		ppm	B: 2000; Axit Amin (*Lysine; Cystine; Methionine*): 5000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12	
387	DTQ - 02	%	HC: 2; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5	
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; Axit Amin (*Lysine; Cystine; Methionine): 5000*	
			pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,15	
388	DTQ - 03	%	N-P_2O_5 -K_2O: 2-4-1	
		ppm	B: 50; Axit Amin (*Lysine; Cystine; Methionine*): 5000; Vitamin B_1: 200	
			pH: 6,8-7,2; Tỷ trọng: 1,08	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
389	DTQ - 04	%	N-P_2O_5 -K_2O: 2-2-5; Ca: 0,2; Mg: 0,1	
		ppm	B: 1000; Axit Amin (*Lysine; Cytine; Methionin): 5000*	
			pH: 6,5-6,8; Tỷ trọng: 1,12	
390	DTQ - 05	%	N-P_2O_5 -K_2O: 5-8-8; Ca: 0,2; Mg: 0,1	
		ppm	B: 1000; Axit Amin (*Lysine; Cytine; Methionin*): 5000	
			pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,16	
391	Đầu Bò 1 (Tocom-Oga)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; Ca: 1; Mg: 1	CT TNHH TM SX Phước Hưng
		ppm	Cu: 240; Fe: 260; Zn: 300; Mn: 200; B: 200; Mo: 300	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
392	Đầu Bò 2 (Tocom-Fruit)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-8-3	
		ppm	Cu: 300; Fe: 200; Zn: 270; Mn: 250; B: 270; Mo: 200	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
393	Đầu Bò 3 (Tocom-Flower)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-6-6	
		ppm	Cu: 270; Fe: 200; Zn: 280; Mn: 200; B: 260; Mo: 280	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
394	Đầu Bò 7	%	HC: 3; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-2	
		ppm	B: 200; Zn: 200; Mn: 250; Mg: 300	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15	
395	Đầu Bò 4 (Cánh Đồng Việt)	%	HC: 10; P_2O_5-K_2O: 4-2; Ca: 6; Mg: 11; S: 2; Độ ẩm: 3-4	
		ppm	Zn: 300; Fe: 260; Cu: 240; Mn: 200; B: 200; Mo: 300	
396	Futonong	%	HC: 24,8; Axit Aspartic: 0,04; Axit Glutamic: 0,08; Serine: 0,03; Glycine: 0,01; Histidine: 0,02; Aginine: 0,16;	CT TNHH TMDVXNK Phước Tâm

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
			Alanine: 0,13; Tyrosine: 0,03; Valine: 0,11; Methionine: 0,01; Isoleucine: 0,08; Leucine: 0,13; Phenylalanine: 0,07; Lysine: 0,04	
		ppm	Ca: 230; Mg: 660; Mn: 13,3; Cu: 2,8	
			pH: 3,6-4; Tỷ trọng: 1,3	
397	Manda 31	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,34-0,08-0,81	CT CP Phương Hồng [NK từ Nhật Bản]
		ppm	Axit amin (*Lysine, Arginine; Histidine, Phenylalanine; Tyrosine; Leucine; Isoleucine; Glycine; Methionine; Valine, Alanine; Proline; Serine; Glutamic; Thronine; Axit Aspatic; Triptophane; Cystine*): 12.126	
			pH: 3,6-4; Tỷ trọng: 1,3	
398	Profarm-N1	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; MgO: 3; Độ ẩm: 10	CT TNHH Profarm Việt Nam
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	
399	Profarm-N2	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-8-14; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	
400	Profarm-N3	%	N-P_2O_5-K_2O: 25-10-17,5; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	
401	Profarm-N4	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	
402	Profarm-S1	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-40-15; MgO: 3; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	
403	Profarm-S2	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-52-13; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
404	Profarm-S3	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-52-17; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	
405	Profarm-S4	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-28-12; MgO: 6; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	
406	Profarm-S5	%	P_2O_5-K_2O: 43-7,7; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 140.000	
407	Profarm-V1	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5-30; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	
408	Profarm-V2	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-8-34; MgO: 2,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320; B: 100	
409	Profarm-V3	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-0-35; MgO: 5; Độ ẩm: 10	CT TNHH Profarm Việt Nam
		ppm	Zn: 30.000	
410	Profarm-K	%	K_2O: 50; S: 18; Độ ẩm: 10	
411	Profar-Canbo	%	Ca: 12; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 40.000	
412	Profarm-M	%	Ca: 3,94; MgO: 4,1; S: 3; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 11.800; Zn: 13.500; B: 10.500	
413	Profarm-Bor	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 200.500	
414	Profarm-VL1	%	MgO: 9,0; S: 3,0; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 40.000; Cu: 10.500; Zn: 10.500; Mn: 40.000; B: 5000; Mo: 1000; Co: 50	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
415	Profarm-VL2	%	S: 5,0; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 50.000	
416	Profarm-VL3	%	MgO: 2,0; S: 4,0; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 10.000; Zn: 30.000; Mn: 10.000	
417	Phân bón chứa Amino Axit (Ferti Amino)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-4-3; Ca: 0,03; Axit amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 5	CT CP MT QT Rainbow
		mg/l	Mn: 150; Zn: 150; Fe: 250; Cu: 100; B: 200	
			pH: 5,5-6; tỷ trọng: 1,12-1,15	
418	Sao Nông SP	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-6-1; Độ ẩm: 15	CTTNHH TM - SX Sao Nông
419	Sao Nông SK	%	N-K_2O: 1,3-4,6; Độ ẩm: 15	
420	Ferti-KTM KCL 0-0-61	%	K_2O: 61; NaCl: 2,5; Độ ẩm: 6-7	DNTN TM Tân Quy
421	NutriVantTM Cereals 6-23-35+ME	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-23-35; MgO: 1; B: 0,1; Độ ẩm: 6-7	
		ppm	Fe: 500; Mn: 2000; Zn: 2000; Cu: 2000; Mo: 20	
422	NutriVantTM Rice 0-46-30+2MgO+0,2B	%	P_2O_5-K_2O: 46-30; MgO: 2; B: 0,2; Độ ẩm: 6-7	
423	Tavi	%	HC: 10; N-P_2O_5-K_2O: 3,12-0,49-1,51; S: 0,75; Ca: 0,06; Mg: 0,074	CT TNHH TM DV ĐT & PTNN Tân Việt
		ppm	B: 10; Zn: 10; Fe: 45; NAA: 50; GA_3: 50	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
424	TDE-GA3TE cho cây ngắn ngày	%	Độ ẩm: 2,5	CT CP TM & DV TDE
		ppm	B: 100; Mn: 100; Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; GA_3: 2500	
425	TDE A.Humic 70 (TDE Potassium Humate) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 70; K_2O: 8; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 50; Mn: 50; Fe: 40; Cu: 50; Zn: 50	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
426	Komix R K	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-6-18; Mg: 0,02	CT CP Thiên Sinh
		ppm	Zn: 100; Cu: 400; Mn: 50; B: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,25	
427	Foli Seaweed Rice 18-18-18+TE+Seaweed	%	N-P_2O_5-K_2O: 18-18-18; Độ ẩm: 10	DNTN TMDV & VTNN Tiến Nông [NK từ Malaysia]
		ppm	Fe: 400; Mn: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 100; Mo: 10	
428	Foli Seaweed Vegetable 16-8-16+TE+Seaweed	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-8-16; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 400; Mn: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 100; Mo: 10	
429	Foli Seaweed Fruits 13-8-23+2+TE+Seaweed	%	N-P_2O_5-K_2O: 13-8-23; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 400; Mn: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 100; Mo: 10	
430	Golden Element	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 50000; Mn: 35000; Zn: 24800; Cu: 10000; B: 6500; Mo: 3000	
431	Tiến Thịnh 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-4-4; MgO: 0,06; B: 0,05; Mn: 0,01	CT TNHH TBVTV Tiến Thịnh
		ppm	*Axit amin (Arginine; Aspatic; Glutamic; Glycine; Leucine; Lysine; Proline; Serine; Valin; Threonin): 1580*	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1	
432	Tiến Thịnh 2	%	B: 9; N: 3	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,3	
433	Tiến Thịnh 3	%	N: 9; CaO: 22	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,2	
434	Tiến Thịnh 4	%	Axit Humic: 18; Axit Fulvic: 2; K_2O: 2,5; MgO: 0,15	
		ppm	*Axit amin (Arginine; Aspatic; Glutamic; Glycine; Leucine; Lysine; Proline; Serine; Valin; Threonin; Isoleucine): 2950*	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
435	Tiến Thịnh 5	%	Axit Humic: 70; Axit Fulvic: 5; K_2O: 10; Độ ẩm: 5	
436	Nutrofar 6-30-30	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 10	CT TNHH Thái Phong
		ppm	Mg: 190; Cu: 380; Fe: 300; Zn: 340; Mn: 340; B: 220; Mo: 100; Co: 150	
437	Nutrofar 30-10-10	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg: 190; Cu: 380; Fe: 300; Zn: 340; Mn: 340; B: 220; Mo: 100; Co: 150	
438	Tipomic K'humate	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 10-6-5	
		ppm	Mg: 300; Cu: 300; Fe: 200; Zn: 300; Mn: 100; B: 500; Mo: 100	
			pH: 7-8; tỷ trọng: 1,2	
439	Thuận Hưng 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Ca: 0,01; Axit amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 6	CT TNHH MTV Thuận Hưng
		mg/l	Mn: 200; Zn: 200; Fe: 350; Cu: 50; B: 300	
			pH: 5,5-6,5; tỷ trọng: 1,14-1,18	
440	Thuận Hưng 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-3-7; Ca: 0,02; S: 0,02; Axit amin (*Lysine, Threonine, Methionine, Serine*): 7	
		mg/l	Mn: 100; Zn: 200; Fe: 150; Cu: 150; B: 100	
			pH: 5,5-6,5; tỷ trọng: 1,15-1,2	
441	Trí Việt-7	%	HC: 4,2; P_2O_5-K_2O: 2-4	CT CP SXTM Trí Việt
		ppm	*Glutamic axit: 135; Aspartic axit: 105; Glysin: 88*	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
442	Trí Việt-8	%	HC: 4,2; P_2O_5-K_2O: 9-3	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	
443	Trí Việt-9	%	HC: 4,2; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-3;	
		ppm	Zn: 135; Cu: 215; B: 100	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	
444	Trí Việt-10	%	HC: 4,2; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-6; S: 0,1	
		ppm	Zn: 135; Cu: 215; B: 100	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	
445	Sinh Thái Bio 1 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,2-0,2-0,3; CaO: 1,6; S: 0,2; SiO_2: 0,4; MgO: 1; Axit amin (*Lysine; Histidine; Aspartic axit; Asparagine; Threonine; Serine; Valine; Glutamic axit; Proline; Alanine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Hydroxyproline; Phenylalanine; Tryptophan*): 4,8	CT TNHH ST Trung Việt
		ppm	Cu: 120; Bo: 6049; Fe: 110; Mn: 180; Zn: 120; Vitamin C: 150; Vitamin B_1: 150 Vitamin B_6: 150	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
446	Đại Nông 3	%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 6-3-4	CT TNHH Thanh Xuân
		ppm	Mg: 15; Zn: 20; Cu: 12; Mn: 5; B: 10	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,3	
447	Đại Nông 5	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-5	
		ppm	Mg: 6; Zn: 4,2; Cu: 5; Mn: 2,5; B: 5; Mo: 5	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,35	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
448	Bio Xanh	%	HC: 15; Axit Humic: 12; Axit Fulvic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-1,5-4,5	CT TNHH SX-TM Tô Ba
		ppm	Cu: 30; Zn: 20; B: 30; αNAA: 300	
			pH: 1,2; Tỷ trọng: 6,5-8	
449	TB Trang Trại Xanh	%	Axit Humic: 2,5 ; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5	
		ppm	Zn: 500; Cu: 300; Mn: 200; B: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,13	
450	TB Tác Động	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Mg: 0,005	
		ppm	B: 50; Fe: 50; Mn: 50; Cu: 50; Zn: 50; α-NAA: 50; Chitosan: 50	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,15	
451	TB Mùa Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Mg: 0,006; Amino Axit (*Alanine, Glutamic Axit, Glycine, Tyrosine*): 1	
		ppm	B: 60; Fe: 60; Mn: 60; Cu: 60; Zn: 60; GA_3: 60	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,15	
452	TB Sức Sống	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-1,5-1,5; Amino Axit (*Tyrosine, Methionine, Isoleucine, Alanine*): 1; Độ ẩm: 20	
453	Trí Việt-3 cho cây ngắn ngày	%	HC: 4,2; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-4	CT CP SXTM Trí Việt
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	
454	Trí Việt-4 cho cây ngắn ngày	%	HC: 4,2; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-6	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	
455	Trí Việt-5 cho cây ngắn ngày	%	HC: 4,2; P_2O_5-K_2O: 2-6	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
456	Trí Việt-6 cho cây ngắn ngày	%	HC: 4,2; K_2O: 12	
		ppm	B: 115	
			pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,09-1,19	
457	THL 7-5-44+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	CT TNHH SX DV TM Trung Hiệp Lợi
		ppm	Fe: 1000; Cu: 300; Zn: 1800; Mn: 1200; B: 7000	
458	THL 10-60-10 + TE (Refresh Grow)	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-60-10, Mg: 0,08; S: 0,04; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 150; Zn: 400; Mn: 150; B: 300; Mo: 50	
459	THL-Cyto (Orgo Root)	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-3-2,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 2000; Zn: 2.000; Mn: 2000; B: 200; Fe: 2000; NAA: 11	
460	Tứ Qúy-Đại Lợi	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-8-10; Ca: 0,05	CT TNHH SX-TM Tứ Quý
		ppm	Zn: 300; Cu: 300; Fe: 100; B: 300; GA_3: 1.000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,08-1,25	
461	Tứ Quý-Đa Lợi dạng lỏng	%	P_2O_5: 16; Axit Humic: 4; CaO: 4; NAA: 0,49	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,25	
462	Tứ Quý-Đa Lợi dạng bột	%	P_2O_5: 16; Axit Humic: 4; CaO: 4; NAA: 0,49; Độ ẩm: 8	
463	Tứ Quý-CanxiBo	%	N: 2; CaO: 8	
		ppm	B_2O_3: 250000	
			pH: 5,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,30	
464	Đồng Đỏ-VN	%	Axit amin (*Alanine; Glycine Valine; Leucine; Isolecine: 0,11; Threonine; Serine; Proline; Aspartic axit; Glutamic axit...): 1,2;* Độ ẩm: 10	CT TNHH SX-TM Vân Nguyên
		ppm	NAA: 4500; CuO: 30.000; B_2O_3: 2500; Zn: 2500	
			pH: 5-6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
465	VN 09	%	Axit amin (*Alanine; Glycine Valine; Leucine; Isolecine: 0,11; Threonine; Serine; Proline; Aspartic axit; Glutamic axit...): 3;* Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 5000; B: 5000	
			pH: 5-6	
466	Kẽm-VN	%	Axit amin (*Alanine; Glycine Valine; Leucine; Isolecine: 0,11; Threonine; Serine; Proline; Aspartic axit; Glutamic axit..): 1,2;* MgO: 3,5; ZnO: 25; Độ ẩm: 10	
467	N-K+Mg	%	N-K_2O: 11-34; Mg: 5; Axit Amino (*Alanine; Glycine Valine; Leucine; Isolecine: 0,11; Threonine; Serine; Proline; Aspartic axit; Glutamic axit..*): 0,9; Độ ẩm: 10	
		ppm	B_2O_3: 1500; ZnO: 300	
468	VH-7-5-44+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; MgO: 0,1; B: 0,012; Zn: 0,02; Cu: 0,02; Fe: 0,06; Mn: 0,08; Mo: 0,0012; Co: 0,0012; Độ ẩm: 8	DNTN Việt Hoa
469	VH-19-19-19+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 19-19-19; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 1000; Zn: 150; Mn: 500; Cu: 110; B: 200; Mo: 70	
470	VH-10-52-10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-52-10; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,15; Mn: 0,05; Độ ẩm: 8	
471	VH-6-30-30+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Ca: 0,05; Mg: 0,1 S: 0,2; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15	
472	Vitaf-KPH	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-9-9; CaO: 0,05	CT TNHH SX Việt Thành
		ppm	B: 10; Zn: 10; Cu: 10; Fe: 10; Mn: 10; Vitamin B_1: 5; GA_3: 5	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
473	Vitaf-Kalax	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-5-15; CaO: 0,05; B: 0,1	
		ppm	Zn: 10; Cu: 10; Fe: 10; Mn: 10; Vitamin B_1: 5; Axit Glutamic: 5	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2	
474	Vitaf-BoCanxi	%	CaO: 4,5; B: 1,5	
		ppm	Zn: 10; Cu: 10; Vitamin B_1: 5; Vitamin C: 5; Axit Glutamic: 5	
			pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,2	
475	Vitaf-Canxi	%	CaO: 12	
		ppm	B: 10; Zn: 10; Cu: 10; Vitamin B_1: 5; Vitamin C: 5; Axit Glutamic: 5	
			pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,2	
476	Bravo Nano Hadao 5	%	CaO: 0,3	CT TNHH TM Vịnh Quang
		ppm	B: 1.100; Cu: 40; Fe: 50; Zn: 55; Vitamin B_1: 30; Axit Amin (*Alanine, Valine*): 310	
			pH: 4,9; Tỷ trọng: 1,09	
477	VT-Tepro cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,5-1-2,5; α-NAA: 0,35	CT TNHH SX&TM Việt Trung
		ppm	Fe: 300; Mo: 200; Mn: 250; B: 100; Mg: 60; Zn: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05	
478	VK.Humat 2-5-3+TE	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-3	CT TNHH SX&TM Viễn Khang
		ppm	NAA: 1.500; B: 200	
			pH: 6,8-7,0; Tỷ trọng: 1,09	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
479	VK.Hufuvat 57+TE	%	Axit Humic: 42; Axit Fulvic: 8; K_2O: 7; Độ ẩm: 8	CT TNHH SX&TM Viễn Khang
		ppm	Cu: 50; NAA: 200	
480	VK.Humat+TE	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5: 0,5-4	
		ppm	GA_3: 50; B: 120	
			pH: 6,8-7,0; Tỷ trọng: 1,07	
481	VK. Super K+TE (1-8-45)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-8-45; Độ ẩm: 5	
		ppm	Cu: 50; B: 120	
482	VDC-01	%	Axit Humic: 65; Axit Fulvic: 2; K_2O: 10; Mg: 0,01; Độ ẩm: 10	CT TNHH Việt Đức
		ppm	NAA: 1000; Zn: 100	
			pH: 4-6	
483	VDC-02	%	Axit Humic: 68; Axit Fulvic: 1; K_2O: 10; Mg: 0,01; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 500; Zn: 100	
			pH: 4-6	
484	VDC-03	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-2	
		ppm	Nitrophenol: 1800; GA_3: 2000	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
485	VDC-04 (VDC-GA3)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3	
		ppm	GA_3: 4900	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
486	VDC-05	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Mg: 0,1; S: 0,2	
		ppm	Mn: 100; B: 100	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,11-1,12	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
487	VDC-06	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-10; Mg: 0,02; S: 0,2; Amino axit (*Alanine; Arginine; Threonin; Cytine; Serin; Glycine; Histidine; Valine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline; Methionine Phenylalanine; Tyrosine; Glutamic axit; Aspartic)*: 5	CT TNHH Việt Đức
		ppm	Zn: 200	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,13-1,21	
488	VDC-07	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 1,5-2,5-25	
		ppm	Ethephone: 4800	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
489	VDC-08	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-5-6	
		ppm	Nitrophenol: 2500; GA_3: 2500	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
490	VDC-Humate (dạng bột)	%	Axit Humic: 5; $N-P_2O_5-K_2O$: 4-1,5-3; Độ ẩm: 5-8	
	VDC-Humate (dạng lỏng)	%	Axit Humic: 5; $N-P_2O_5-K_2O$: 4-1,5-3	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
491	Vino-Ethephon	%	Axit Lactic: 0,4; K_2O: 0,05; Mg: 0,03	CT TNHH TM DV Việt Nông
		ppm	Ethephon: 4200; Cu: 200	
			pH: 7,9; Tỷ trọng: 1,35	
492	Vino Naga (NAA, GA3)	%	*Lysine: 0,2; Glysine: 0,1; Methionine: 0,1*; Vitamin B_1: 0,1; Nitrophenol: 0,2; Mg: 0,05	
		ppm	NAA: 1000; B: 10000; Zn: 200; Cu: 200	
			pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,13	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
493	Vino Vi lượng (Root Super)	%	MgO: 1; CaO: 1; Zn: 0,5; B: 1; Cu: 0,5; GA3: 0,49	CT TNHH TM DV Việt Nông
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12	
494	Humic Viet	%	Axit Humic: 45; Axit Fulvic: 2; K_2O: 7; Mg: 0,1; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 100; Zn: 100; Fe: 100; Cu: 100	
495	Humic nong	%	Axit Humic: 60; K_2O: 6; Mg: 0,15; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 100; Zn: 150; Cu: 100	
496	Viet Nong Humic	%	Axit Humic: 50; Axit Fulvic: 4; K_2O: 8; Mg: 0,1; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 100; Zn: 100; Cu: 120	
497	Vino BoNA	ppm	B: 5000; NAA: 1000; Mo: 30	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,11	
498	Vino 33-11-11	%	N-P_2O_5-K_2O: 33-11-11; Độ ẩm: 11	
		ppm	Mg: 30; Fe: 50; Mn: 20; B: 20; Mo: 50; Zn: 10; Cu: 10	
499	VT-B52 chuyên cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,5-1-2,5; α-NAA: 0,35	CT TNHH SX & TM Việt Trung
		ppm	Fe: 300; Mo: 200; Mn: 250; B: 100; Mg: 60; Zn: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05	
500	Geken Ripe	%	K_2O: 8,5; Fe: 0,5; B: 0,5; Axit Amin (*Alanine: 1,71; Arginine: 1,21 Axit Aspartic: 1,06; Cisteine: 0,07; Axit Glutamic: 0,4; Glycine: 0,4; Isoproline: 1,6 Histidine: 0,23; Isoleucine: 0,3; Leucine: 0,68; Lysine: 0,83; Methionine: 1,15; Proline: 2,62; Serine: 0,34 Threonine: 0,19; Triptophan: 0,07; Tyrosine: 0,26; Valine: 0,49*); Glycerophosphates: 3,8; Mono-di-tri-polysaccharides: 15	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh
			pH: 7,9; Tỷ trọng: 1,35	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
501	Omegagrow Plus 3-1-1	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; Menhaden Fish Oil: 25	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh
			pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,25	
502	Omegagrow 5-1-1	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-1-1; S: 1; Axit Amin (*Lysine: 1,45; Histidine: 0,66; Arginine: 1,27; Threonine: 0,66; Serine: 0,78; Proline: 1,43; Glycine: 0,4; Valine: 0,8; Methionine: 0,46; Isoleucine: 0,58; Leucine: 1,25; Tyrosine: 0,33; Alanine: 1,87; Phenylalanine: 0,65; Triptophan: 0,07 Cystine: 0,11; Axit Aspartic: 1,71; Axit Glutamic: 0,4*)	
		ppm	Al: 332,7; Ba: 4,3; B: 4; Ca: 418; Cl: 4; Cu: 3,2; Fe: 383,9; Mg: 937,9; Mn: 9; Se: 1,9; Zn: 17,4	
			pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,2	
503	Vinaf 25 chuyên rau	%	N: 4; Độ ẩm: 4	CT CP ĐTPT Vinaf
		ppm	Cu: 100000	
504	Vinaf 26 chuyên rau	%	N: 4; Độ ẩm: 6	
		ppm	Fe: 90000	
505	Vinaf 27 chuyên rau	%	Mg: 7,4; Độ ẩm: 6	
506	Vinaf 28 chuyên rau	%	N: 10,3; MgO: 14,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 10000	
507	Vinaf 29 chuyên rau	%	N: 4; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 100000	
508	Vinaf 01 chuyên rau	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-12-38; MgO: 3; S: 8; Độ ẩm: 10	
		mg/kg	Cu: 1000; Fe: 500; Mn: 1000; Zn 1000; Mo: 100; B: 500	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
509	Vinaf 02 chuyên rau	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-40-8; MgO: 2; S: 6,3; Độ ẩm: 10	
		mg/kg	Cu: 1000; Fe: 500; Mn: 1000; Zn 1000; Mo: 100; B: 500	
510	Vinaf 03 chuyên rau	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6-12-6; MgO: 0,01	CT CP ĐTPT Vinaf
		mg/l	Cu: 120; Fe: 120; Mn: 120; Zn 600; Mo: 60; B: 120	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
511	Vinaf 04 chuyên rau	%	N: 27; MgO: 3,2	
		mg/l	Cu: 2700; Fe: 270; Mn: 13500; Zn 130; Mo: 60; B: 67	
			pH: 5,8-6,5; Tỷ trọng: 1,34	
512	Vinaf Cal chuyên rau	%	N: 14,6; CaO: 26,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 100; Fe: 700; Mn: 400; Zn: 300; Mo: 40; B: 300	
513	Vinaf Mag chuyên rau	%	N: 10,5; MgO: 15; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 200; Mn: 800; Zn: 500; Mo: 100; B: 500	
514	Vinaf 18 chuyên rau	%	N: 3,7; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 53000; Cu: 2000; Zn: 5000; Mn: 25000; Mo: 2200; B: 4500	
515	Vinaf 19 chuyên rau	%	N: 3,4; MgO: 2,1; S: 2,7; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 32000; Cu: 2000; Zn: 21000; Mn: 22000; B: 10000	
516	Vinaf 20 chuyên rau	%	N: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 50000; Cu: 8000; Zn: 17000; Mn: 17000; Mo: 800	
517	Vinaf 21 chuyên rau	%	N: 2,4; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 40000; Cu: 5000; Zn: 15000; Mn: 30000; Mo: 1300	
518	Vinaf 05 chuyên rau	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 25-8-8; MgO: 2; S: 2,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 500; Cu: 1000; Zn: 1000; Mn: 1000; Mo: 100; B: 500	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
519	Vinaf 22 chuyên rau	%	N: 1,6	CT CP ĐTPT Vinaf
		ppm	Fe: 50000	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,3	
520	Vinaf 23 chuyên rau	%	N: 2,5	
		ppm	Zn: 60000	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,33	
521	Vinaf 24 chuyên rau	g/l	B: 150	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,15-1,17	
522	Vinaf 06 chuyên rau	%	N-P_2O_5: 15-29,8	
			pH: 5-7,2; Tỷ trọng: 1,35	
523	Vinaf 07 chuyên rau	%	P_2O_5 -K_2O: 18,7-14,2	
			pH: 5-7,2; Tỷ trọng: 1,33	
524	Vinaf Humic chuyên rau	%	Axit Humic: 18; K_2O: 2,5	
		ppm	Fe: 2000	
			pH: 9-10,5; Tỷ trọng: 1,12	
525	VT Amimo	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-3-3; *Lysine: 0,2; Methionine: 0,2; Glysine: 0,2; Tyrosine: 0,2*	CT TNHH Voi Trắng
		ppm	B: 500; Cu: 50; Zn: 500; Fe: 50; Mn: 100	
			pH: 4-8; Tỷ trọng: 1,05 - 1,2	
526	Bioted Super 5.9.9	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-9-9	CT TNHH PTKT Vĩnh Long
		ppm	Mg: 350; Zn: 150; Fe: 80; Cu: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 10; Ca: 110; VTM B_1: 30; B_2: 30; B6: 50; B_{12}: 40	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
527	Bioted Super-01	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 4-8-8	
		ppm	Mg: 250; Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10; Ca: 210; VTM B_1: 20; B_2: 50; B6: 30; B_{12}: 20	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
528	Bionik 2,2%	g/l	Nitro Phenol-K: 22	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
529	Bioted Bo-Cax	%	B: 15; N: 6,0; Mg: 0,17; Zn: 0,026; Fe: 0,026; Cu: 0,02; Mn: 0,032; Mo: 0,001; Ca: 1,5	
		ppm	Vitamin B_1: 130; Vitamin C: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
530	Turfite turf Hardener chuyên cho sân Golf	%	$N-P_2O_5$: 7-24	CT TNHH PB Hóa học WENDELL [NK từ Sinhgapore và Anh]
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
531	Smartflo Cal-Mag chuyên cho sân Golf	%	N: 7; Mg: 2,6; Ca: 5,3	
			pH: 4-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3	
532	Smartflo Root enhancer chuyên cho sân Golf	%	N: 3; MgO: 0,5; B: 0,2; Cu: 0,05; Mn: 0,9; Zn: 4,7	
			pH: 4-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3	
534	Smartflo Ca chuyên cho sân Golf	%	Ca: 10	
			pH: 4-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3	
535	Smartflo Ultra Turf chuyên cho sân Golf	%	$N-K_2O$: 4-2; Mg: 0,5; B: 0,25; Cu: 0,5; Mn: 0,5; Fe: 2; Mo: 0,25	
			pH: 4-8; Tỷ trọng: 1,05-1,3	

VII. CHẤT GIỮ ẨM, CẢI TẠO ĐẤT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Polyme siêu hấp thụ nước AMS	g/g	Khả năng hấp thụ nước (*nước cất: 350; nước muối sinh lý: 65*)	CT TNHH CN & DVTM Lạc Trung
			Tỷ trọng: 0,6	
		phút	Tốc độ hấp thụ cân bằng ở 250C (*nước cất: 30; nước muối sinh lý: 35*)	
		%	Độ ẩm: 5	
2	Black Earth Powder chuyên dùng cho cây ngắn ngày	%	HC: 75,8 (Axit Humic: 41,9); N-P_2O_5-K_2O: 2,51-0,01-0,04; Ca: 0,9; Mg: 0,12; Fe: 0,36; Độ ẩm: 12	CT TNHH SX-TM-DV XD Cọp Sinh Thái (ETC Production CO., LTD) [NK từ Hoa Kỳ và Canada]
		ppm	Cu: 6,8; Zn: 19; Mn: 162; B: 148	

VIII. PHÂN BÓN CÓ CHỨA CHẤT TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG PHÂN BÓN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Chất tăng hiệu suất sử dụng phân Lân (DAP, Supe lân, Thermo phosphate, Phosphorite) AVAIL®	%	Meleic-Itaconic Copolymer: 40	CT TNHH Hữu Cơ
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,275	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

(Xem tiếp Công báo số 511 + 512)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng